

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CẤP XÃ VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG THUỘC, TRỰC THUỘC CÁC ĐƠN VỊ DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI TỪ ĐỦ 05 NĂM THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 20 tháng 9 năm 2025)

(ban hành kèm theo Thông tư số 34/TT-BTC ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Mã số BHXH	Số Quyết định	Ngày Quyết định	Thời điểm hưởng	Thời điểm nghỉ hưu theo ND 135/2020/ND-CP	Thời gian nghỉ trước tuổi		Thời gian nghỉ hưu trước tuổi từ đủ 5 năm (tháng)	Mức lương đóng BHXH tháng hiện hưởng trước khi nghỉ hưu					Số tiền NSNN đảm bảo tương đương số tiền đóng BHXH vào quỹ hưu trí, từ xuất: (đồng) (Lương cơ sở/Mức tham chiếu được căn cứ tại tháng liền kề trước tháng hưởng lương hưu)
				Nam	Nữ						Năm	Tháng		Hệ số lương (hoặc số mức tiền)	Phụ cấp chức vụ	PC vượt khung	PC thâm niên nghề	HS bảo lưu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 = 12*12+13-59	15	16	17	18	19	20 = 22%*14*(15+16+17+18+19)*LCS
I. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động																			
1.I Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động - Cấp Sở ngành																			
1	HZ0196Z	Ban An Toàn Giao Thông Tỉnh Bình Dương	Nguyễn Đỗ Vũ	02/05/1970		4396000054	7932HT00151	15/08/2025	07/2025	6/2032	6	11	24	6.10	0.5				81,544,320
2	DZ0026Z	Ban Dân Vận Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Tấn Tài	11/20/1969		0297111677	7900HT01918	10/04/2025	03/2025	12/2031	6	9	22	4.98					56,401,488
3	DZ0026Z	Ban Dân Vận Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Đoàn Văn Truyền	08/11/1970		0298014297	7900HT02325	24/04/2025	03/2025	12/2032	7	9	34	5.42	0.4				101,868,624
4	DZ0001B	Ban Nội chính Tỉnh ủy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Vũ Thanh Trường	11/01/1970		7722806811	7701HT0231	01/08/2025	07/2025	2/2032	6	7	20	6.78	0.3	6	26		97,125,957
5	HZ0203Z	Ban Nội chính Tỉnh ủy Bình Dương	Phan Văn Út	02/02/1969		4396015944	257405HT178	16/07/2025	07/2025	3/2031	5	8	9		4	0.3			21,776,040
6	HZ0007Z	Ban QL các khu công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu	Lâm Thị Hiệu	18/04/1973		7708017044	7701HT0020	22/07/2025	07/2025	1/2032	6	6	19	5,800,000					24,244,000
7	HZ0083Z	Ban quản lý Bảo trì và Kiểm định chất lượng công trình giao thông tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Lưu Văn Chung	12/09/1968		7710007599	7701HT0105	19/07/2025	06/2025	10/2030	5	4	5	6,750,000					7,425,000
8	HZ0456Z	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Thái Thuật Huy	20/10/1968		0296380951	7900HT00481	17/06/2025	05/2025	11/2030	5	6	7	4.98	1	13			23,882,499
9	HZ0304Z	Ban Quản lý Khu vực Phát triển đô thị Thủ Thiêm	Nguyễn Thế Minh	13/10/1972		0297047340	7900HT03339	23/05/2025	04/2025	11/2034	9	7	56	6	1				194,882,688
10	HZ0304Z	Ban Quản lý Khu vực Phát triển đô thị Thủ Thiêm	Lê Phước Tài	13/09/1968		0296080681	7900HT02672	09/05/2025	04/2025	10/2030	5	6	7	4.98	0.8	5			21,726,104
11	HZ0457Z	Ban Quản lý Phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Lương Tâm	22/10/1969		0207477547	7900HT00654	10/09/2025	08/2025	11/2031	6	3	16	3.99	0.4				36,159,552
12	HZ0457Z	Ban Quản lý Phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Đình Khả	27/08/1972		0299083491	7900HT00679	11/09/2025	08/2025	9/2034	9	1	50	3.99					102,702,600
13	HZ0093Z	Ban tổ chức tỉnh ủy Bình Dương	Nguyễn Văn Tấn	06/10/1972		4396016249	7932HT00191	28/08/2025	07/2025	11/2034	9	4	53	9,078,000					105,849,480
14	HZ0093Z	Ban tổ chức tỉnh ủy Bình Dương	Bồ Minh Dũng	09/06/1968		9200001156	257405HT128	09/07/2025	07/2025	7/2030	5	0	1	5.76	0.3				3,119,688
15	HZ0093Z	Ban tổ chức tỉnh ủy Bình Dương	Nguyễn Phước Hiệp	09/10/1971		4396021443	257405HT89	23/06/2025	06/2025	11/2033	8	5	42	7.64	0.7				180,324,144
16	DZ0007Z	Ban tổ chức tỉnh ủy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đặng Văn Thôn	20/12/1968		5196035596	7701HT00342	21/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7	5	0.5				21,333,312
17	DZ0039Z	Ban Tổ Chức Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Hoàng Tiến Thành	8/21/1970		0299071682	7900HT02049	16/04/2025	03/2025	9/2032	7	6	31	3.99			0.25		67,665,312
18	DZ0039Z	Ban Tổ Chức Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Tiểu Mai		09/07/1972	8008024696	7900HT00465	26/08/2025	08/2025	12/2030	5	4	5	4.40			0.25		11,969,100
19	DZ0039Z	Ban Tổ Chức Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Thanh Diệp		09/09/1974	0299089359	7900HT00506	29/08/2025	08/2025	6/2034	8	10	47	5	0.4				140,818,392
20	DZ0039Z	Ban Tổ Chức Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Phi Thị Hòa		10/06/1973	0298055498	7900HT00849	17/09/2025	09/2025	7/2032	6	10	23	5.08					60,149,232
21	DZ0039Z	Ban Tổ Chức Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Châu Loan		10/12/1973	0297030709	7900HT00925	19/09/2025	09/2025	1/2033	7	4	29	5,08	0.4				81,812,016
22	HZ0162Z	Ban Tôn Giáo Tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thanh Long	14/06/1970		9100038301	2574HT68	24/03/2025	03/2025	7/2032	7	4	29	4.98	0.3				78,826,176
23	HZ0252Z	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Bình Dương	Nguyễn Thị Thuý Vinh		27/08/1972	9198015451	7932HT00037	21/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7	5.42	0.5				21,333,312
24	DZ0065Z	Ban Tuyên giáo và Dân vận tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu	Đào Duy Long	20/12/1970		5104003349	282	22/05/2025	05/2025	1/2033	7	8	33	4.65					78,996,060
25	DZ0141Z	Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy TP.HCM	Lâm Thị Bích Phương		12/28/1972	0296243365	7900HT00052	03/06/2025	04/2025	9/2031	6	5	18	4.65					43,088,760
26	DZ0141Z	Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Hoài Anh	9/29/1972		0205018600	7900HT00107	30/07/2025	07/2025	10/2034	9	3	52	4.32					115,644,672
27	DZ0141Z	Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Công Hoàng	4/17/1969		0203161520	7900HT03397	26/05/2025	04/2025	5/2031	6	1	14	3.85					27,747,720
28	DZ0141Z	Ban Tuyên giáo và Dân vận Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trọng Bích	13/09/1969		0207478856	7900HT00828	17/09/2025	09/2025	10/2031	6	1	14	7,425,000					22,869,000
29	DZ0003Z	Bảo Bà Rịa-Vũng Tàu	Đinh Ngọc Hùng	10/12/1969		5102005311	7701HT0489	11/09/2025	09/2025	1/2032	6	4	17	4.65					40,694,940
30	DZ0003Z	Bảo Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Minh Sơn	18/08/1972		5100003630	7701HT0490	11/09/2025	09/2025	9/2034	9	0	49	4.98					125,621,496
31	DZ0003Z	Bảo Bà Rịa-Vũng Tàu	Lê Thị Tâm		12/12/1973	5104007143	7701HT0491	11/09/2025	09/2025	1/2033	7	4	29	12,500,000					79,750,000
32	DZ0003Z	Bảo Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Thị Mỹ Phương		18/03/1975	5100003639	7701HT0511	17/09/2025	09/2025	12/2034	9	3	52	4.98		5			139,978,238
33	HZ0170Z	Bảo tàng - Thư viện tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Võ Tấn Tài	20/04/1969		5196033141	7701HT00145	26/06/2025	05/2025	5/2031	6	0	13	4.98					33,328,152
34	HZ0170Z	Bảo tàng - Thư viện tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đỗ Quang Công	26/09/1969		5100002829	7701HT00135	26/06/2025	05/2025	10/2031	6	5	18	3.33	0.3				33,637,032
35	HZ0170Z	Bảo tàng - Thư viện tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Huỳnh Văn Tinh	24/03/1972		5103005392	7701HT00130	26/06/2025	05/2025	4/2034	8	11	48	6,200,000					65,472,000
36	HZ0170Z	Bảo tàng - Thư viện tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Ngọc Minh	24/12/1972		5103005402	7701HT00131	26/06/2025	05/2025	1/2035	9	8	57	5,800,000					72,732,000
37	HZ0170Z	Bảo tàng - Thư viện tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thế Anh	17/05/1971		5196000958	7701HT00142	26/06/2025	05/2025	6/2033	8	1	38	2.98		27			74,035,859
38	DZ0073Z	Cơ quan Ủy Ban Kiểm tra Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Trương Quốc Vinh	2/27/1969		0296098034	7900HT00047	22/07/2025	07/2025	3/2031	5	8	9	4.98	0.4	6	13		29,731,448
39	DZ0073Z	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Văn Hưng	18/09/1968		0297111687	7900HT00826	17/09/2025	09/2025	10/2030	5	1	2	7,425,000					3,267,000
40	HZ0037Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Bình Triệu	Phạm Thị Hiền	28/08/1974		7909330521	7900HT00783	15/09/2025	07/2025	1/2034	8	6	43	3.33					73,714,212
41	HZ0298Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Nguyễn Hồng Phong	12/24/1970		0204231294	7900HT00318	15/08/2025	06/2025	1/2033	7	7	32	2.06					33,935,616
42	HZ0298Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Võ Tấn Thành	30/04/1971		0204370822	7900HT00477	28/08/2025	06/2025	5/2033	7	11	36	3.99	0.3				79,505,712
43	HZ0298Z	Cơ sở cai nghiện ma túy Đức Hạnh	Nguyễn Văn Thao	11/02/1972		0204231281	7900HT00490	29/08/2025	06/2025	3/2034	8	9	46	4	0.25				100,406,592
44	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Trần Ngọc Châu	15/11/1968		0202025549	7921HT00075	26/08/2025	06/2025	12/2030	5	6	7	5					16,756,740
45	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Võ Quốc Dũng	30/10/1970		0296324113	7921HT00084	27/08/2025	06/2025	11/2032	7	5	30	4.98	0.25	6			85,386,787
46	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Trần Hữu Nghĩa	07/07/1971		0296025802	7921HT00045	13/08/2025	06/2025	8/2033	8	2	39	4.65	0.25				98,378,280
47	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Nguyễn Tiến Hùng	01/05/1972		0298099178	7921HT00078	26/08/2025	06/2025	6/2034	9	0	49	4.65					117,297,180
48	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Hân Thị Hồng Tuyền		21/04/1972	0200019199	7921HT00044	13/08/2025	06/2025	9/2030	5	3	4	5	0.3				10,872,576
49	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Nguyễn Thị Hợp		18/06/1973	0200019224	7921HT00022	01/08/2025	06/2025	7/2032	7	1	26	4.27					57,153,096
50	SS0084S	Cơ sở cai nghiện ma túy Nhi Xuân	Nguyễn Thị Đoài		10/05/1975	0201150178	7921HT00025	05/08/2025	06/2025	6/2035	10	0	61	4.65					146,023,020
51	HZ0342Z	Cơ Sở Cai Nghiệm ma túy Phú Đức	Lương Văn Vỡ	06/10/1970		0201083081	7900HT00117	30/07/2025	06/2025	11/2032	7	5	30	3					41,235,480
52	HZ0342Z	Cơ Sở Cai Nghiệm ma túy Phú Đức	Nguyễn Văn Soát	5/1/1969		0201083078	7900HT00141	31/07/2025	06/2025	6/2031	6	0	13	4.74	0.5				35,068,176

53	HZ0342Z	Cơ Sở Cai Nghiệm ma túy Phú Đức	Lê Trọng Nguyễn	6/4/1969		0298109632	7900HT00400	20/08/2025	06/2025	7/2031		6	1	14		4.65						33,513,480
54	HZ0342Z	Cơ Sở Cai Nghiệm ma túy Phú Đức	Phạm Quang Toàn	04/05/1973		0205118627	7900HT00181	05/08/2025	06/2025	6/2035		10	0	61		3.66						114,934,248
55	HZ0342Z	Cơ Sở Cai Nghiệm ma túy Phú Đức	Huỳnh Anh Tuấn	16/08/1972		0205081076	7900HT00158	01/08/2025	06/2025	9/2034		9	3	52		1.86						49,791,456
56	HZ0342Z	Cơ Sở Cai Nghiệm ma túy Phú Đức	Bùi Văn Lai	02/01/1973		0205118634	7900HT00162	04/08/2025	06/2025	2/2035		9	8	57		2						60,447,816
57	HZ0023Z	Cơ sở cai nghiệm ma túy Phú Văn	Phạm Thọ Tuấn	01/09/1970		0202146113	7900HT00894	17/07/2025	06/2025	10/2032		7	4	29		3.99		0.3				64,046,268
58	HZ0023Z	Cơ sở cai nghiệm ma túy Phú Văn	Vũ Văn Thắng	03/12/1969		0204054325	7900HT00421	22/08/2025	06/2025	1/2032		6	7	20		2.26						23,268,960
59	HZ0023Z	Cơ sở cai nghiệm ma túy Phú Văn (cũ)	Tạ Đình Chiến	11/12/1970		0202207944	7900HT00488	29/08/2025	06/2025	12/2032		7	6	31		4.40		0.7				81,389,880
60	HZ0361Z	Cơ sở cai nghiệm ma túy Phước Bình	Trương Ngọc Minh	11/08/1970		0204236472	7900HT00177	04/08/2025	06/2025	9/2032		7	3	28		4.32		0.25				65,873,808
61	HZ0361Z	Cơ sở cai nghiệm ma túy Phước Bình	Huỳnh Văn Thảo	2/9/1971		0204314749	7900HT00118	31/07/2025	06/2025	3/2033		7	9	34		3.46						60,561,072
62	HZ0361Z	Cơ sở cai nghiệm ma túy Phước Bình (cũ)	Ngô Hoàng Dũng	9/24/1970		0203196356	7900HT00323	15/08/2025	06/2025	10/2032		7	4	29		2.46						36,725,832
63	HE0086E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 1	Nguyễn Văn Kết	08/12/1969		0203195934	7915HT00093	21/08/2025	06/2025	1/2032		6	7	20		3.46						35,624,160
64	HE0086E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 1	Đào Văn Cừ	16/12/1970		0202087014	7915HT00084	17/08/2025	06/2025	1/2033		7	7	32		4						65,729,664
65	HE0086E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 1	Nguyễn Quang Giáp	28/12/1970		0202068164	7915HT00116	22/08/2025	06/2025	1/2033		7	7	32		3.66						60,293,376
66	HE0086E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 1	Nguyễn Trọng Khả	20/01/1971		0202068153	7915HT00115	27/08/2025	06/2025	2/2033		7	8	33		3.99		0.3				72,880,236
67	HE0086E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 1	Đặng Anh Tuấn	15/09/1971		0203280725	7915HT00092	21/08/2025	06/2025	10/2033		8	4	41		3.99						84,216,132
68	HE0086E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 1	Đào Duy Vinh	01/08/1972		0201039052	7915HT00151	13/09/2025	06/2025	9/2034		9	3	52		5.08		0.5				149,374,368
69	HE0084E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 3	Nguyễn Xuân Liên	11/05/1973		0205225251	7915HT00139	10/09/2025	06/2025	6/2035		10	0	61		3.66						114,934,248
70	HE0084E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 3	Bùi Sĩ Long	14/04/1972		0200093524	7915HT00148	11/09/2025	06/2025	5/2034		8	11	48		5						114,903,360
71	HE0084E	Cơ Sở Cai Nghiệm Ma Túy Số 3	Võ Thanh Hà	23/06/1970		0298116293	7915HT00153	15/09/2025	06/2025	7/2032		7	1	26		4.65						62,239,320
72	HG0018G	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Tứ		12/02/1972	5105004259	7707HT06	04/06/2025	04/2025	7/2030		5	3	4		6,851,854						6,029,632
73	HG0018G	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Vũ Văn Chiêu	01/07/1968		5103001997	7707HT15	18/06/2025	04/2025	8/2030		5	4	5		7,671,408						8,438,549
74	HG0018G	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Tiến Dũng	20/06/1969		5196020506	7707HT00027	11/07/2025	04/2025	7/2031		6	3	16		9,972,005						35,101,458
75	HG0018G	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Sơn Hà	27/08/1969		5196020489	7707HT13	15/06/2025	04/2025	9/2031		6	5	18		7,702,978						30,503,793
76	HG0018G	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Vũ Quang Toàn	03/02/1970		5196020521	7707HT00049	22/08/2025	04/2025	3/2032		6	11	24		4.32		0.3				57,081,024
77	HG0018G	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phạm Công Nghĩa	26/08/1970		4700158802	7707HT9	15/06/2025	04/2025	9/2032		7	5	30		3.66						56,525,040
78	HG0018G	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Thọ	21/09/1970		5196043842	7707HT10	15/06/2025	04/2025	10/2032		7	6	31		4.06			10			71,272,001
79	HG0018G	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Năm	20/10/1971		5196020499	7707HT00068	08/09/2025	04/2025	11/2033		8	7	44		4.65						105,328,080
80	HG0018G	Cơ sở Cai nghiệm ma túy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phạm Minh Ân	09/02/1972		5196021152	7707HT00062	03/09/2025	04/2025	3/2034		8	11	48		4.98		0.7	6			147,738,540
81	HD0075D	Cơ sở cai nghiệm ma túy tỉnh Bình Dương (Nghị định 178)	Nguyễn Thanh Trước	8/30/1971		7798435255	7935HT00031	18/08/2025	05/2025	9/2033		8	4	41		5		0.3	7			118,801,734
82	HD0075D	Cơ sở cai nghiệm ma túy tỉnh Bình Dương (Nghị định 178)	Nguyễn Thị Thủy Oanh		1/14/1973	4396058564	7935HT00019	01/08/2025	04/2025	10/2031		6	6	19		5						45,482,580
83	HD0075D	Cơ sở cai nghiệm ma túy tỉnh Bình Dương (Nghị định 178)	Nguyễn Phúc Ánh	7/16/1971		9199003804	7935HT00029	13/08/2025	07/2025	8/2033		8	1	38		4						86,074,560
84	HD0075D	Cơ sở cai nghiệm ma túy tỉnh Bình Dương (Nghị định 178)	Lê Văn Được	7/24/1968		9199003801	7935HT00014	24/07/2025	05/2025	8/2030		5	3	4		7,692,000						6,768,960
85	HZ0283Q	Cơ sở cai nghiệm ma túy Thanh thiếu niên 2	Ngô Văn Út	13/06/1970		0205216081	7920HT00056	13/08/2025	06/2025	7/2032		7	1	26		2.46						32,926,608
86	HZ0283Q	Cơ sở cai nghiệm ma túy Thanh thiếu niên 2	Trương Thị Ngân		03/03/1973	0297109667	7920HT00035	02/08/2025	06/2025	12/2031		6	6	19		4.06		0.25	14			47,716,606
87	HZ0028Z	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Đỗ Thị Phương Hiếu		17/08/1972	5104001521	7701HT0216	30/07/2025	07/2025	1/2031		5	6	7		3.99						14,378,364
88	HZ0028Z	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Đức Hải	22/03/1970		5100003199	7701HT0317	14/08/2025	07/2025	4/2032		6	9	22		4.32		0.2				51,191,712
89	HZ0028Z	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trần Văn Lâm	29/10/1970		5196035198	7701HT0213	30/07/2025	07/2025	11/2032		7	4	29		4.06			8			65,461,556
90	HZ0028Z	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trần Quốc Lâm	03/07/1971		5100003198	7701HT0219	30/07/2025	07/2025	8/2033		8	1	38		4.32		0.2				88,422,048
91	HZ0028Z	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Huỳnh Vinh Trung	10/03/1972		5100003202	7701HT0095	29/07/2025	07/2025	4/2034		8	9	46		3.65						86,434,920
92	HZ0172Z	Chi cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm Bình Dương	Lê Thị Kim Loan		27/04/1972	4397000944	7932HT00007	21/07/2025	07/2025	9/2030		5	2	3		4.74		0.3				7,783,776
93	HZ0172Z	Chi cục An Toàn Vệ Sinh Thực Phẩm Bình Dương	Phan Kim Sương		22/12/1972	9200000044	7932HT00110	30/07/2025	07/2025	9/2031		6	2	15		5		0.7				44,633,160
94	HZ0169Z	Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương	Nguyễn Lê Thủy Hạnh		07/07/1972	9200002100	7932HT00116	31/07/2025	07/2025	12/2030		5	5	6		4.68						14,455,584
95	HZ0057Z	Chi cục chăn nuôi thú y và thú sản Bình Dương	Nguyễn Thị Hồng Kiên		23/08/1974	5299033282	7932HT00096	29/07/2025	07/2025	1/2034		8	6	43		5		0.3				116,880,192
96	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Kim Cương	17/06/1972		0297098517	7913HT00088	16/09/2025	09/2025	7/2034		8	10	47		4.98			6			127,723,733
97	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Văn Quyền	27/10/1970		0296136486	7913HT00092	17/09/2025	09/2025	11/2032		7	2	27		4.98		0.25	8			78,232,509
98	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Võ Văn Hồng	26/03/1973		0297055957	7913HT00110	18/09/2025	09/2025	4/2035		9	7	56		4.32						124,540,416
99	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thanh Hằng		29/08/1975	0298039662	7913HT00118	18/09/2025	09/2025	9/2035		10	0	61		4.98		0.25	6			173,619,801
100	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Văn Bờ	10/10/1970		0297098494	7913HT00119	18/09/2025	09/2025	11/2032		7	2	27		4.06			8			60,946,966
101	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Lê Văn Diện	10/09/1969		0296103130	7913HT00121	19/09/2025	09/2025	10/2031		6	1	14		4.65						33,513,480
102	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Thị Thu Hương		28/01/1973	0297046442	7913HT00133	19/09/2025	09/2025	10/2031		6	1	14		4.98			7			38,404,286
103	HK0058K	Chi Cục chăn nuôi và Thú y thành phố Hồ Chí Minh	Võ Khắc Trâm	01/03/1970		0296136488	7913HT00137	19/09/2025	09/2025	4/2032		6	7	20		6.10		0.4				66,924,000
104	HZ0166Z	Chi cục Chăn nuôi và Trồng trọt tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lâm Văn Sang	16/04/1968		5102003040	7701HT00095	18/06/2025	05/2025	5/2030		5	0	1		4.06			5			2,194,592
105	HZ0166Z	Chi cục Chăn nuôi và Trồng trọt tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Gia Triển	15/03/1972		5106003838	7701HT00065	12/06/2025	04/2025	4/2034		9	0	49		4.65						117,297,180
106	HZ0166Z	Chi cục Chăn nuôi và Trồng trọt tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Đức	19/08/1972		5102003048	7701HT00120	24/06/2025	05/2025	9/2034		9	4	53		4.98			5		0.3	150,855,448
107	HZ0166Z	Chi cục Chăn nuôi và Trồng trọt tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Bùi Thị Hiền		20/04/1974	5198000165	7701HT00088	17/06/2025	05/2025	9/2033		8	4	41		3			10			80,796,830
108	HZ0403Z	Chi cục dân số - Sơ Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Thị Ngọc Thủy		02/08/1972	0202152339	7900HT00915	18/09/2025	09/2025	1/2031		5	4	5		3.66						9,420,840
109	HZ0163Z	Chi cục Dân Số KHHGĐ Tỉnh Bình Dương	Lê Thị Tuyết Bình		14/11/1972	4396054975	257405HT180	16/07/2025	07/2025	8/2031		6	1	14		5.08		0.7				41,657,616
110	HZ0062Z	Chi cục kiểm lâm tỉnh Bình Dương	Nguyễn Nam Long	22/12/1969		9106195543	7932HT00066	25/07/2025	07/2025	1/2032		6	6	19		4.32		0.3				45,189,144
111	HZ0062Z	Chi cục kiểm lâm tỉnh Bình Dương	Trần Quang Dũng	05/12/1971		9199021297	7932HT00028	21/07/2025	07/2025	1/2034		8	6	43		4.65				26		129,697,168
112	HZ0062Z	Chi cục kiểm lâm tỉnh Bình Dương	Nguyễn Văn Ổ	04/06/1970		9299000284	257405HT106	02/07/2025	06/2025	7/2032		7										

118	HZ0149Z	Chi Cục Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng, Sở Khoa học và Công nghệ - TP.HCM	Nguyễn Thị Thanh Trúc		18/06/1975	0204082938	7900HT00670	02/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61	3.86				121,214,808
119	HZ0149Z	Chi Cục Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng, Sở Khoa học và Công nghệ - TP.HCM	Nguyễn Văn Hà	09/01/1969		0296167695	7900HT00816	16/09/2025	09/2025	2/2031	5	5	6	4.98	0,800	10		19,391,486
120	HZ0073Z	Chi cục thủy lợi tỉnh Bình Dương	Nguyễn Văn Bư	05/09/1968		4396000748	7932HT00015	21/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4	4.65			9,575,280	
121	HZ0073Z	Chi cục thủy lợi tỉnh Bình Dương	Nguyễn Khánh Trường	14/01/1969		4396033956	257405HT182	16/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	5.76	0.7		26,604,864	
122	HB0112B	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Anh Tuấn	08/05/1968		2597002355	7701HT0038	24/07/2025	06/2025	6/2030	5	0	1	5		13	2,896,986	
123	HZ0237Z	Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh Bình Dương	Trần Cẩm Hồng		17/03/1972	4396000453	2574HT55	17/03/2025	03/2025	8/2030	5	5	6	5.42	0.65		18,749,016	
124	DZ0093Z	Đảng Ủy Khối Dân Chính Đảng - TP.HCM	Trần Thị Kim Hà		07/01/1973	0200071976	7900HT01662	20/03/2025	04/2025	10/2031	6	6	19	5.08	0.25	10	57,347,176	
125	DZ0093Z	Đảng Ủy Khối Dân Chính Đảng - TP.HCM	Dương Tú Hồng		1/2/1972	0296285173	7900HT01715	24/03/2025	04/2025	6/2030	5	2	3	6,600,000			4,356,000	
126	DZ0121Z	Đảng ủy Khối Doanh Nghiệp TP. HCM	Phạm Anh Tùng	01/11/1969		200060821	7900HT01597	18/03/2025	04/2025	12/2031	6	8	21	4.40	0.6		54,054,000	
127	DZ0121Z	Đảng ủy Khối Doanh Nghiệp TP. HCM	Đỗ Văn Tuyền	09/06/1972		02299023818	7900HT01544	15/03/2025	04/2025	7/2034	9	3	52	5,350,000			61,204,000	
128	DZ0105Z	Đảng ủy Khối Đại Học, Cao Đẳng TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Là		4/20/1974	4496004763	7900HT02569	07/05/2025	04/2025	9/2033	8	5	42	5.42	0.75		133,405,272	
129	DZ0105Z	Đảng ủy Khối Đại Học, Cao Đẳng TP. Hồ Chí Minh	Dương Quang Chí		10/31/1972		7900HT02763	14/05/2025	04/2025	11/2034	9	7	56	5.76	0.4		177,585,408	
130	DZ0105Z	Đảng ủy Khối Đại Học, Cao Đẳng TP. Hồ Chí Minh	Đinh Thị Thảo Trang		11/27/1974	0201128137	7900HT02669	09/05/2025	04/2025	8/2034	9	4	53	5.08	0.6	14	176,671,947	
131	HZ0251Z	Ban Tổ chức - Đảng ủy UBND tỉnh Bình Dương	Nguyễn Hoàng Vũ	25/01/1973		4396040475	257405HT171	15/07/2025	07/2025	2/2035	9	7	56	5.08	0.5		160,864,704	
132	HZ0069Z	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Bình Dương (gọi tắt là Tỉnh Đoàn Bình Dương)	Lê Văn Thánh	21/01/1973		9199005515	7932HT00013	21/07/2025	07/2025	2/2035	9	7	56	9,491,000			116,929,120	
133	DZ0014Z	Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Thắng	19/05/1973		5196002301	7900HT00928	19/09/2025	09/2025	6/2035	9	9	58	5.76	0.9		198,856,944	
134	DZ0014Z	Học viện Cán bộ TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Tuyền	21/12/1968		0299028180	7900HT00484	28/08/2025	09/2025	1/2031	5	4	5	4.98			12,818,520	
135	DZ0014Z	Học viện Cán bộ TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Tân Tài	12/20/1968		0200115580	7900HT00284	12/08/2025	09/2025	1/2031	5	4	5	4.03			10,373,220	
136	DZ0014Z	Học viện Cán bộ TP.Hồ Chí Minh	Lê Phụng Hoàng	30/08/1970		0296117275	7900HT00344	16/08/2025	09/2025	9/2032	7	0	25	4.03		5	54,459,405	
137	DZ0014Z	Học viện Cán bộ TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Văn Oanh		11/6/1972	0296054877	7900HT00489	29/08/2025	09/2025	8/2031	5	11	12	6	0.4		38,054,016	
138	DZ0014Z	Học viện Cán bộ TP. Hồ Chí Minh	Đoàn Nguyễn Thủy Trang		12/08/1972	0299096711	7900HT00594	05/09/2025	09/2025	1/2031	5	4	5	5.08	0.4		14,105,520	
139	HZ0066Z	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Bình Dương	Tô Nguyễn Anh Thi		05/02/1975	9101008530	7932HT00162	18/08/2025	07/2025	11/2034	9	4	53	5	0.3		146,790,072	
140	DZ0058Z	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Thị Liễu		07/02/1972	5199000899	7701HT0324	15/08/2025	07/2025	7/2030	5	0	1	4.98	0.55		2,846,844	
141	DZ0058Z	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Văn Nhân	01/01/1970		5103002072	7701HT0382	25/08/2025	07/2025	2/2032	6	7	20	5,540,000			24,376,000	
142	DZ0058Z	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Võ Văn Chính	02/04/1970		5107011208	7701HT0084	29/07/2025	07/2025	5/2032	6	10	23	8,000,000			40,480,000	
143	DZ0008Z	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Thành phố Hồ Chí Minh	Võ Thị Thanh Tâm		02/09/1972	0299036338	7900HT02370	26/04/2025	04/2025	6/2031	6	2	15	4.74			36,602,280	
144	DZ0059Z	Hội Nông dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Đạo Cứ	11/09/1972		5103007995	7701HT0100	29/07/2025	07/2025	10/2034	9	3	52	5	0.55		150,712,848	
145	HZ0068Z	Hội nông dân tỉnh Bình Dương	Trần Thị Thanh Thủy		26/10/1974	4396020549	7932HT00044	22/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49	3.99			100,648,548	
146	HZ0068Z	Hội nông dân tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thị Thuý Trang		30/03/1972	9100037397	7932HT00146	14/08/2025	07/2025	8/2030	5	1	2	4.74	0.55		5,446,584	
147	HZ0068Z	Hội nông dân tỉnh Bình Dương	Đoàn Hữu Vinh	18/01/1971		4397009409	7932HT00009	21/07/2025	07/2025	2/2033	7	7	32	4.98			82,038,528	
148	HZ0068Z	Hội nông dân tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thành Thơm	18/11/1969		4396044221	7932HT00026	21/07/2025	07/2025	12/2031	6	5	18	5.42	0.55		55,320,408	
149	HZ0115Z	Liên hiệp các hội KH và KT tỉnh Bình Dương	Hồ Minh Phụng		28/09/1974	4396031891	7932HT00060	23/07/2025	07/2025	6/2034	8	11	48	4.65	0.5		127,258,560	
150	HZ0004Z	Phòng Kiểm tra chuyên ngành - Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Bình Lân	19/12/1971		0202016792	7900HT00927	19/09/2025	09/2025	1/2034	8	4	41	4.65		8	105,998,350	
151	HZ0004Z	Phòng Kiểm tra chuyên ngành - Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hoàng Lâm	31/05/1971		0204040496	7900HT00951	20/09/2025	09/2025	6/2033	7	9	34	3.66			64,061,712	
152	HZ0002Z	Phòng Kinh tế Quốc tế - Sở Công Thương TP. HCM	Trần Tuyết Ngọc		4/26/1973	0296201398	7900HT00168	04/08/2025	07/2025	1/2032	6	6	19	5.42			53,014,104	
153	HZ0004Z	Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Quang Thu	29/11/1972		0298059676	7900HT00960	20/09/2025	09/2025	12/2034	9	3	52	4.98		5	139,978,238	
154	DZ0014Z	Phòng Quản lý đào tạo - Học viện Cán bộ TP.Hồ Chí Minh	Phạm Hữu Công	22/01/1969		0296345418	7900HT00579	04/09/2025	09/2025	2/2031	5	5	6	5.42			16,741,296	
155	HZ0004Z	Phòng Quản lý xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp - Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Hải Đồng	10/10/1968		0296120126	7900HT00968	20/09/2025	09/2025	11/2030	5	2	3	4.98		8	8,306,401	
156	HZ0213Z	Phòng thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo số 2 - Thanh Tra Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Huỳnh Thiệt Trung	7/11/1971		0296209934	7900HT00152	31/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38	5.08	0.4	16	124,354,264	
157	HG0015G	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin thành phố Phú Mỹ	Ngô Chí Hiệp	02/08/1972		5196001736	7707HT00008	25/07/2025	07/2025	9/2034	9	2	51	4.98	0.25		137,312,604	
158	HW0006A	Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Thị Hồng Vân		15/06/1973	0298074589	7901HT00001	18/07/2025	06/2025	7/2032	7	1	26	5.76	0.6		85,127,328	
159	HW0006A	Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Đình Hạnh	02/02/1971		0297046475	7901HT00218	19/09/2025	09/2025	3/2033	7	6	31	4.98		6	84,243,313	
160	HW0006A	Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thành Tâm	19/07/1969		7409179423	7901HT00221	19/09/2025	09/2025	8/2031	5	11	12	5,851,000			15,446,640	
161	HZ0110Z	Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phan Bảo Hùng	24/08/1970		5102008179	7701HT00002	22/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27	5500000			32,670,000	
162	HZ0002Z	Sở Công Thương TP. Hồ Chí Minh	Đinh Thị Phương		12/10/1974	0298039508	7900HT00143	31/07/2025	07/2025	9/2034	9	2	51	5.08		16	154,714,285	
163	HZ0250Z	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Bình Dương	Trịnh Đức Tài	30/06/1970		4396019332	257405HT70	17/06/2025	06/2025	7/2032	7	1	26	6.20	0.9		95,032,080	
164	DZ0142Z	Sở Dân tộc và Tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Văn Lương	20/11/1970		0299016728	7900HT00629	27/06/2025	06/2025	12/2032	7	6	31	4.98	0.6	8	95,408,000	
165	DZ0142Z	Sở Dân tộc và Tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Phước Đây	08/05/1972		0201079399	7900HT00771	11/07/2025	06/2025	6/2034	9	0	49	4.98		5	131,902,571	
166	DZ0142Z	Sở Dân tộc và Tôn giáo Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Đoàn Thanh Chi		11/08/1972	0298023883	7900HT00904	17/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7	4.98		6	19,022,684	
167	HZ0450Z	Sở Du Lịch Thành Phố Hồ Chí Minh	Lê Hoài Trung	06/10/1970		0201104800	7900HT00790	11/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29	5.08	0.4	16	94,901,939	
168	HZ0024Z	Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương	Ngô Đức Sơn	30/05/1969		0200117976	7932HT00080	28/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12	3.99			24,648,624	
169	HZ0024Z	Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương	Đỗ Thành Nhon	16/11/1969		9101028126	257405HT52	16/06/2025	07/2025	12/2031	6	5	18	4.32	0.3		42,810,768	
170	HZ0024Z	Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương	Phạm Thị Ngọc Khuê		15/03/1973	4396064489	257405HT121	09/07/2025	07/2025	12/2031	6	5	18	4.65			43,088,760	
171	HZ0024Z	Sở giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương	Võ Thành Danh	16/09/1968		4396015133	257405HT67	17/06/2025	06/2025	10/2030	5	4	5	4.98	0.5	15	16,028,298	
172	HZ0046Z	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Ba	02/04/1970		5199001358	251	19/05/2025	04/2025	5/2032	7	1	26	5.76	0.7		86,465,808	
173	HZ0046Z	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Minh Tân	17/03/1969		6697212655	7701HT0277	09/08/2025	07/2025	4/2031	5	9	10	4.03		10	22,821,083	
174	HZ0046Z	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Kim Khanh	21/11/1971		7708027444	7701HT0022	22/07/2025	07/2025	12/2033	8	5	42	4.32	0.5		104,216,112	
175	HZ0046Z	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Huỳnh Phước Thành	01/04/1972		5104006201	7701HT0375	22/08/2025	07/2025	5/2034	8	10	47	7,720,000			79,824,800	
176	HZ0038Z	Sở Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Bình Dương	Lê Văn Đại	06/06/1971		9100056734	2574HT202	21/05/2025	04/2025	7/2033	8	3	40	7,842,000			69,009,600	
177	HZ0038Z	Sở Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Bình Dương	Trần Quốc Quý	13/10/1972		4396016655	2574HT172	12/05/2025	04/2025	11/2034	9	7	56	5	0.5		170,666,496	
178	HZ0189Z	Sở Khoa Học và Công Nghệ TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Ngọc Phương Uyên		20/01/1974	0299009735	7900HT00167	04/08/2025	07/2025	6/2033	7	11	36	4.98			92,293,344	
179	HZ0048Z	Sở Khoa học và Công Nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đặng Sơn Hải	25/09/1970		5196035927	244	14/05/2025	04/2025	10/2032	7	6	31	5.42	0.7		97,667,856	
180	HZ0048Z	Sở Khoa học và Công Nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Duy Tâm Thanh	22/03/1972		5103002193	245	14/05/2025	04/2025	4/2034	9	0	49	5.08	0.7		145,801,656	
181	HZ0048Z	Sở Khoa học và Công Nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phạm Ngọc Vũ	21/01/1969		5196043721	7701HT0010	22/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	6.10	0.6		27,593,280	
182	HZ0048Z	Sở Khoa học và Công Nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đổng Thị Nguyệt		31/12/1972	5107006182	7701HT0009	22/07/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	5436000			17,938,800	
183	HZ0048Z	Sở Khoa học và Công Nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Hoan	01/06/1970		510100009												

185	HZ0048Z	Sở Khoa học và Công Nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trương Hữu Chiến	22/06/1972		5196007038	7701HT0013	22/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49		5.76	0.7					162,954,792
186	HZ0047Z	Sở Lao động Thương binh và Xã hội Bình Dương	Hà Minh Trung	20/07/1969		9198000062	2574HT119	16/04/2025	03/2025	8/2031	6	5	18		5.76	0.7					59,860,944
187	HZ0031Z	Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương	Nguyễn Khắc Chung	29/08/1971		9106109268	257407HT653	21/04/2025	03/2025	9/2033	7	6	31		8,234,000						56,155,880
188	HZ0031Z	Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương	Nguyễn Văn Nhanh	28/12/1972		9107031860	257405HT137	10/07/2025	07/2025	1/2035	9	6	55		9,985,800						120,828,180
189	HZ0031Z	Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thị Thanh Hai		17/10/1973	9199009143	7932HT00063	25/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29		4.74	0.5					78,229,008
190	HZ0031Z	Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương	Nguyễn Văn Thanh	26/12/1972		9198015448	257405HT177	16/07/2025	07/2025	1/2035	9	6	55		5.08						143,835,120
191	HZ0031Z	Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thị Minh Tâm		20/09/1974	9198007065	7932HT00088	28/07/2025	07/2025	6/2034	8	11	48		5.42	0.3					141,343,488
192	HZ0031Z	Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương	Ngô Viết Hạnh	29/08/1972		4396015885	257405HT163	15/07/2025	07/2025	9/2034	9	2	51		6.10	0.5		7			185,411,398
193	HZ0031Z	Sở Nội vụ tỉnh Bình Dương	Trần Hoàng Dũng	01/02/1968		4396015884	2574HT69	25/03/2025	03/2025	3/2030	5	0	1		6.78	0.5	5				3,922,261
194	HZ0052Z	Sở Nội vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Anh Đoàn	24/09/1968		5105003067	7701HT00078	16/06/2025	05/2025	10/2030	5	5	6		4.65				0.3		15,289,560
195	HZ0052Z	Sở Nội vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Thanh Bình		02/06/1974	5105007048	7701HT00076	16/06/2025	05/2025	11/2033	8	6	43		3.99						88,324,236
196	HZ0052Z	Sở Nội vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Thị Phương		04/11/1974	5196003191	7701HT00126	25/06/2025	05/2025	8/2034	9	3	52		7,320,000						83,740,200
197	HZ0052Z	Sở Nội vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Hoàng Dương	10/05/1968		5199000668	7701HT00032	22/07/2025	05/2025	6/2030	5	1	2		5.08				0.3		5,539,248
198	HZ0052Z	Sở Nội vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Thanh Tú		19/06/1972	5196030383	7701HT00007	22/07/2025	07/2025	11/2030	5	4	5		4.98						12,818,520
199	HZ0052Z	Sở Nội vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Diệu	04/03/1969		5196024446	7701HT00036	23/07/2025	05/2025	4/2031	5	11	12		5.42			24	0.5		45,348,526
200	HZ0007Z	Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh	Tạ Quang Tằng	20/06/1968		0203080600	7900HT00022	21/07/2025	07/2025	7/2030	5	0	1		7,170,625						1,577,538
201	HZ0007Z	Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Văn Trí	24/02/1971		0203196118	7900HT00884	17/07/2025	07/2025	3/2033	7	8	33		9,450,000						68,607,000
202	HZ0007Z	Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thành Đạt	27/01/1972		0299083919	7900HT00814	12/07/2025	07/2025	2/2034	8	7	44		7,505,875						72,656,870
203	HZ0007Z	Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Hồng Sơn	29/03/1971		0202088225	7900HT00548	04/09/2025	07/2025	4/2033	7	9	34		5.08						88,916,256
204	HZ0007Z	Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Trọng Hưng	7/18/1971		0200047776	7900HT00068	23/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38		4.06		8				85,777,212
205	HZ0007Z	Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh	Phùng Tấn Khanh	05/03/1972		0297073784	7900HT00856	15/07/2025	07/2025	4/2034	8	9	46		4.98				7		126,185,511
206	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM	Nguyễn Văn Liêm	06/09/1970		5196034479	7900HT00623	08/09/2025	08/2025	10/2032	7	2	27		4.98		8				74,757,609
207	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM	Phan Thị Thanh Tâm		28/04/1973	0296153350	7900HT00759	10/07/2025	06/2025	1/2032	6	7	20		5		8				55,376,006
208	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM	Lê Duy Kỳ	04/03/1969		0207237337	7900HT00889	17/07/2025	07/2025	4/2031	5	9	10		3.99			11			22,799,977
209	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM	Nguyễn Văn Tuấn	04/05/1971		0204317174	7900HT00651	30/06/2025	06/2025	6/2033	8	0	37		7600000						61,864,000
210	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM	Nguyễn Nam Tuấn	06/12/1969		0201093471	7900HT00732	09/07/2025	06/2025	1/2032	6	7	20		4.98						51,274,080
211	HZ0056Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thị Phương		22/12/1974	0104036834	7932HT00190	28/08/2025	07/2025	9/2034	9	2	51		3.99	0.3					112,633,092
212	HZ0056Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Dương	Lê Phước Thành	07/08/1968		9102011235	7932HT00180	25/08/2025	07/2025	9/2030	5	2	3		5.08	0.5					8,617,752
213	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Thị Kim Yến		20/02/1974	5104003501	7701HT00110	20/06/2025	05/2025	7/2033	8	2	39		6,000,000						51,480,000
214	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phạm Khánh Huân	05/10/1968		5199003168	7701HT0047	23/07/2025	06/2025	11/2030	5	5	6		4.98		6				16,305,157
215	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Mao	03/03/1970		5100003193	7701HT0393	29/08/2025	05/2025	4/2032	6	11	24		5.08			24	0.5		85,488,100
216	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Hồng Liêm	04/04/1971		5100002842	7701HT0465	08/09/2025	05/2025	5/2033	8	0	37		3				0.3		69,142,788
217	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lã Thị Lan		02/04/1974	8002000750	7701HT0390	26/08/2025	07/2025	9/2033	8	2	39		4.98		5	14			119,681,394
218	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thành Tâm	02/03/1972		5101005793	7701HT0094	29/07/2025	06/2025	4/2034	8	10	47		5.42	0.5					143,237,952
219	HZ0163Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Văn Trai	29/04/1972		5105003212	7701HT0384	25/08/2025	05/2025	5/2034	9	0	49		4.40			10			122,089,968
220	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM	Khương Trần Phúc Nguyên	10/12/1970		0297046433	7900HT00630	27/06/2025	06/2025	11/2032	7	5	30		5.76	0.4					95,135,040
221	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM	Nguyễn Hữu Hoài Phú	01/06/1968		0296054910	7900HT00890	17/07/2025	07/2025	7/2030	5	0	1		6.44	0.8					3,727,152
222	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM	Võ Thị Nam Phương		23/01/1972	0296251715	7900HT00688	04/07/2025	06/2025	6/2030	5	0	1		3.66						1,884,168
223	HZ0330Z	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP.HCM	Đặng Thị Tuyết		5/28/1972	0298003032	7900HT00680	04/07/2025	06/2025	10/2030	5	4	5		4.98		6				13,587,631
224	HZ0152Z	Sở Ngoại Vụ tỉnh Bình Dương	Vũ Thanh Hùng	31/12/1968		4096010763	7932HT00089	28/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7		4.98	0.3	8				20,462,682
225	HZ0166Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Phạm Quốc Ngự	01/06/1971		0296119960	7900HT00717	13/09/2025	09/2025	7/2033	7	10	35		4.65						83,783,700
226	HZ0034Z	Sở Tài chính tỉnh Bình dương	Trần Văn Ngọc	11/03/1973		7422134855	7932HT00197	29/08/2025	07/2025	4/2035	9	9	58		10,009,000						127,714,840
227	HZ0034Z	Sở Tài chính tỉnh Bình dương	Võ Thị Thu		18/04/1974	9198008032	2574HT177	13/05/2025	04/2025	9/2033	8	5	42		4.74	0.3		20			130,767,437
228	HZ0034Z	Sở Tài chính tỉnh Bình dương	Trương Minh Thủy		30/05/1974	9198008026	7932HT00048	22/07/2025	07/2025	10/2033	8	3	40		4.98	0.5					112,844,160
229	HZ0034Z	Sở Tài chính tỉnh Bình dương	Đặng Thị Hạnh		10/05/1975	4396015246	7932HT00024	21/07/2025	07/2025	6/2035	9	11	60		5.08	0.5					172,355,040
230	HZ0034Z	Sở Tài chính tỉnh Bình dương	Trịnh Thị Linh Nhâm		15/07/1974	9198000666	2574HT162	07/05/2025	05/2025	12/2033	8	7	44		5.42	0.3					129,564,864
231	HZ0034Z	Sở Tài chính tỉnh Bình dương	Lê Thị Kim Nhân		10/10/1974	9198008027	7932HT00017	21/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49		5.42						136,720,584
232	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Hoàng Ngọc Dương	06/09/1969		5106011937	7701HT00058	11/06/2025	05/2025	10/2031	6	5	18		6,000,000						23,760,000
233	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đinh Công Thủy	13/04/1970		2496007830	7701HT00087	17/06/2025	05/2025	5/2032	7	0	25		5.76	0.3					77,992,200
234	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đỗ Tường Hưng	25/03/1971		7722758054	7701HT00090	17/06/2025	05/2025	4/2033	7	11	36		4.98						92,293,344
235	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Thế Thời	01/04/1971		5196015496	209	12/05/2025	04/2025	5/2033	8	1	38		5.42	0.7					119,721,888
236	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Dương Lộc	24/03/1972		5105006696	7701HT00083	19/06/2025	05/2025	4/2034	8	11	48		7,800,000						82,368,000
237	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Quang Đạo	10/01/1972		5196044053	7701HT00091	18/06/2025	05/2025	2/2034	8	9	46		4.98						117,930,384
238	HZ0165Z	Sở Tài chính tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		06/07/1972	5196041174	7701HT00060	25/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6		4.98		5				16,151,335
239	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Thị Ngọc Hồng		14/08/1972	0204153581	7900HT00760	10/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7		5.08			16			21,235,294
240	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hoàng Hải	10/09/1968		0296209529	7900HT03202	20/05/2025	05/2025	10/2030	5	5	6		7.28	1					25,575,264
241	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Tạ Anh Kiệt	11/18/1971		0296209629	7900HT00908	17/07/2025	07/2025	12/2033	8	5	42		13,487,400						124,623,576
242	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Hữu Trọng	11/03/1973		0297030273	7900HT00779	11/07/2025	07/2025	4/2035	9	9	58		4.98						148,694,832
243	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thanh Hùng	09/10/1970		0296326793	7900HT00810	12/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29		8,330,000						53,145,400
244	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Kiều Loan		4/15/1972	0200037899	7900HT00128	31/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3		5.42			20			10,044,772
245	HZ0455Z	Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh	Bùi Hoàng Hạnh	26/02/1969		0296119968	7900HT00912	18/09/2025	09/2025	3/2031	5	6	7		4.98		8				19,381,600
246	HZ																				

261	HZ0041Z	Sở xây dựng tỉnh Bình Dương	Nguyễn Chí Hiếu	18/12/1970	4396000528	257405HT83	23/06/2025	06/2025	1/2033	7	7	32	5.76	0.7				106,419,456
261	HZ0041Z	Sở xây dựng tỉnh Bình Dương	Nguyễn Văn Tuấn	27/08/1971	4396000527	257405HT79	20/06/2025	06/2025	9/2033	8	3	40	6.10	0.7				140,025,600
262	HZ0168Z	Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Ngô Văn Hữu	03/11/1969	5196008930	7701HT0011	24/06/2025	05/2025	12/2031	6	7	20	3.99					41,081,040
263	HZ0168Z	Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phạm Văn Minh	07/11/1971	5199003799	7701HT00055	11/06/2025	05/2025	12/2033	8	7	44	4.32					97,853,184
264	HZ0168Z	Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Tiến Đạt	22/07/1971	5100004115	7701HT00063	11/06/2025	04/2025	8/2033	8	4	41	7,200,000					64,944,000
265	HZ0168Z	Sở Xây dựng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thanh Tâm	15/06/1973	5196007091	7701HT00316	17/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61	4.98		5	6		174,057,556
266	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Phan Văn Đông	12/12/1972	0204191991	7900HT00121	31/07/2025	07/2025	1/2035	9	6	55	5,151,600					62,334,360
267	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Huyền Thanh Châu	25/11/1971	0296346141	7900HT00387	19/08/2025	07/2025	12/2033	8	5	42	3.99					86,270,184
268	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Vũ Mai Trang	23/06/1973	0204107857	7900HT00127	31/07/2025	07/2025	7/2032	7	0	25	5,132,900					28,230,950
269	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Huyền Văn Tùng	11/11/1968	0296214189	7900HT00598	05/09/2025	07/2025	12/2030	5	5	6	4.98		6	14		18,587,879
270	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Lâm Trường Sơn	20/10/1971	0296346136	7900HT00606	05/09/2025	07/2025	11/2033	8	4	41	5.08	0.4				115,665,264
271	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Anh Tân	28/10/1970	0204107866	7900HT00157	01/08/2025	07/2025	11/2032	7	4	29	5,837,000					37,240,060
272	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Lâm Văn Đông	15/02/1973	0204272143	7900HT00034	21/07/2025	07/2025	3/2035	9	8	57	3					101,528,856
273	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Vĩnh Phú	23/12/1972	0296155235	7900HT00159	01/08/2025	07/2025	1/2035	9	6	55	5,065,900					61,297,390
274	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Tấn Khương	11/01/1969	0299016203	7900HT00586	05/09/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	4.98		5	10		23,688,625
275	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Đặng Văn Xuân	5/10/1969	0296214191	7900HT00349	16/08/2025	07/2025	6/2031	5	11	12	4.98		6	14		37,175,759
276	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Văn Hùng	6/11/1970	0297030627	7900HT00351	16/08/2025	07/2025	7/2032	7	0	25	5		11	14		81,102,776
277	HZ0157Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Vương Thụy Nhà Ca	12/24/1972	0296346149	7900HT00132	31/07/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	4.06					35,740,505
278	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Lưu Hồng Nga	12/19/1973	0298056384	7900HT00131	31/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31	4.98					79,474,824
279	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Phạm Hoài Nam	11/01/1969	0202086172	7900HT00897	17/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	32	4.98	0.4	10			24,207,955
280	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Vũ Trọng Nhân	31/01/1971	0297030617	7900HT00209	06/08/2025	07/2025	2/2033	7	7	8	5.76	0.4				101,477,376
281	HZ0004Z	Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Mạnh Tiến	28/11/1971	0299040727	7900HT00335	16/08/2025											

336	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Xuân Long	19/12/1968		5199002077	7707HT00037	13/08/2025	07/2025	1/2031	5	6	7	4.98			0.3	19,027,008
337	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đỗ Văn Thái	10/01/1969		5196020510	7707HT19	04/07/2025	04/2025	2/2031	5	10	11	3.66			0.25	22,141,548
338	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Nam Sơn	10/10/1969		5196024469	7707HT00033	12/08/2025	07/2025	11/2031	6	4	17	4.98		7	0.5	51,009,576
339	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Sơn	18/10/1969		5196044645	7707HT00010	30/07/2025	05/2025	11/2031	6	6	19	4.98			0.4	52,622,856
340	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Phạm Quang Hậu	07/04/1970		5102008053	7707HT00034	15/07/2025	04/2025	5/2032	7	1	26	3.66	0.25			52,334,568
341	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Ngô Thị Quyên		10/08/1973	5104010332	7707HT00038	14/08/2025	06/2025	9/2032	7	3	28	3.66			0.25	56,360,304
342	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đặng Thị Thanh Thủy		13/07/1973	5102008174	7707HT20	04/07/2025	04/2025	8/2032	7	4	29	3.66			0.5	62,105,472
343	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Hoàng Ngọc Tuyền	25/12/1970		5104010333	7707HT00001	19/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31	8,809,534				60,081,022
344	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Thu	23/08/1971		5198000002	7707HT00004	22/07/2025	07/2025	9/2033	8	2	39	4.06		5		85,589,104
345	HG0094G	Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trương Đỗ Tài	07/04/1972		5105002122	7707HT00003	21/07/2025	07/2025	5/2034	8	10	47	7,247,626				74,940,453
346	HE0033E	Trung tâm Bảo trợ xã hội - Sở Y tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Ngô Thanh Sử	12/02/1971		5199002078	39	23/06/2025	04/2025	3/2033	7	11	36	4.06	0.25	6		84,390,958
347	HZ0082Z	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản Bình Dương	Tô Hoàng Dũng	01/04/1969		4396001248	257405HT127	09/07/2025	07/2025	5/2031	5	10	11	9,078,000				21,968,760
348	HZ0082Z	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản Bình Dương	Đoàn Kim Hồng	28/01/1972		4396016364	257405HT132	10/07/2025	07/2025	2/2034	8	7	44	6.10	0.5			149,497,920
349	HZ0008Z	Trung Tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Bình Dương	Bùi Thị Nhã		14/03/1975	9106028094	7932HT00010	21/07/2025	07/2025	12/2034	9	5	54	3.99	0.3			119,258,568
350	SC0004C	Trung tâm Điều dưỡng, phục hồi chức năng - Trợ giúp trẻ em và Hỗ trợ người khuyết tật (TP.HCM)	Nguyễn Chiến Hải	11/25/1969		0297048233	7900HT02060	16/04/2025	03/2025	12/2031	6	9	22	4.32	0.3			52,324,272
351	HZ0155Z	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Lê Thị Thu Hương		02/09/1973	5104007135	7701HT00049	11/06/2025	04/2025	10/2032	7	6	31	6240000				
352	HZ0155Z	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Lê Thị Diệp Linh		17/03/1975	5104007134	7701HT00047	11/06/2025	04/2025	12/2034	9	8	57	4.27				125,297,172
353	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Tô	06/08/1968		5196024481	7701HT00038	05/06/2025	05/2025	9/2030	5	4	5	4.65				11,969,100
354	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Đàm Xuân Thủy	22/10/1968		5196002519	7701HT00043	05/06/2025	05/2025	11/2030	5	6	7	4.65				16,756,740
355	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Bùi Đức Cường	16/03/1969		5196016504	7701HT00037	05/06/2025	05/2025	4/2031	5	11	12	4.98	0.3	6		34,463,595
356	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trương Minh Chiến	17/07/1970		5196016503	05/06/2025	05/06/2025	05/2025	8/2032	7	3	28	4.65				67,026,960
357	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trần Văn Lai	20/09/1970		5196016520	7701HT00041	05/06/2025	05/2025	10/2032	7	5	30	4.65				71,814,600
358	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Trương Công Danh	14/01/1972		5105010405	7701HT00039	05/06/2025	05/2025	2/2034	8	9	46	4.32	0.3			109,405,296
359	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Lê Đức Tài	15/05/1972		5196000392	7701HT00040	05/06/2025	05/2025	6/2034	9	1	50	4.98	0.3			143,598,312
360	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Trường Giang	12/08/1968		5196000689	7701HT00033	22/07/2025	06/2025	9/2030	5	3	4	4.98	0.2	10		11,692,138
361	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Uyên Thế		06/06/1975	5105006048	7701HT0001	22/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61	4	0.2			141,940,656
362	HB0001B	Trung Tâm Khuyến Nông Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Nguyễn Văn Cường	15/06/1973		5199002574	7701HT0024	23/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61	4.98	0.7			178,367,904
363	HZ0231Z	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Bình Dương	Nguyễn Thanh Đạt	03/03/1968		9101026151	2574HT81	03/04/2025	03/2025	4/2030	5	1	2	5	0.5			5,745,168
364	HZ0226Z	Trung tâm Nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Châu Huy Toàn	09/12/1970		0296279759	7900HT00913	18/09/2025	09/2025	1/2033	7	4	29	4		24		75,159,564
365	HB0094B	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Dương - Chi nhánh Dầu Tiếng	Lê Xuân Ngân	28/01/1970		9107168682	257402HT732	10/07/2025	07/2025	2/2032	6	7	20	3.99				41,081,040
366	HB0094B	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Bình Dương - Chi nhánh Dầu Tiếng	Vũ Tiến Nhật	05/02/1970		9198016281	257402HT731	02/07/2025	07/2025	3/2032	6	8	21	4				46,702,656
367	HZ0227Z	Trung tâm Quản lý Giao thông công cộng - Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh	Lê Minh Tâm	10/04/1973		0203098925	7900HT00840	17/09/2025	09/2025	5/2035	9	8	57	3.66				107,397,576
368	HB0030B	Trung tâm Quản lý hạ tầng kỹ thuật tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Vũ Thị Minh		01/01/1972	5199003169	7701HT0203	30/07/2025	06/2025	6/2030	5	0	1	4.98				2,563,704
369	HZ0036Z	Trung tâm Thanh thiếu nhi tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Ngọc Anh		11/09/1972	5103001170	7701HT00015	13/06/2025	05/2025	6/2031	6	1	14	4.32	0.2			32,576,544
370	HZ0166Z	Trung tâm Thông Tin Điện Tử - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương	Ngô Thị Thủy Tiên		06/02/1972	7798430023	257405HT51	16/06/2025	04/2025	7/2030	5	3	4	6.10	0.3			13,178,880
371	HZ0076Z	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước Bình Dương	Nguyễn Tấn Thắng	07/01/1969		4396015524	7932HT00098	29/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	5		5		21,535,114
372	HZ0169Z	Trung tâm Văn hóa, Nghệ thuật và Thể thao tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Thanh Hương		16/12/1974	5198000198	7701HT00106	20/06/2025	05/2025	9/2034	9	4	53	4.32				117,868,608
373	HZ0169Z	Trung tâm Văn hóa, Nghệ thuật và Thể thao tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Tiếp		20/02/1973	5103000308	7701HT00308	16/07/2025	05/2025	11/2031	6	6	19	5,460,000				22,822,800
374	HZ0169Z	Trung tâm Văn hóa, Nghệ thuật và Thể thao tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Lan Thảo		18/03/1974	5199003738	7701HT00191	11/07/2025	05/2025	8/2033	8	3	40	4.32				88,957,440
375	HZ0169Z	Trung tâm Văn hóa, Nghệ thuật và Thể thao tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Quân	10/04/1972		5196034448	7701HT00310	16/07/2025	05/2025	5/2034	9	0	49	6,460,000				69,638,800
376	HZ0105Z	Trường chính trị tỉnh Bình Dương	Lê Văn Tân	21/07/1971		9101024150	7932HT00092	28/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38	10,008,495				83,671,018
377	HZ0105Z	Trường chính trị tỉnh Bình Dương	Trần Khả Tú		14/01/1973	4396052898	7932HT00090	28/07/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	5.42				44,643,456
378	HZ0070Z	Trường Chính trị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Hải Yến		15/10/1972	5196002038	7701HT0351	18/08/2025	07/2025	7/2031	6	0	13	5.42	0.3			38,280,528
379	HZ0070Z	Trường Chính trị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thanh Toàn		01/09/1974	5199001175	7701HT0331	15/08/2025	07/2025	6/2034	8	11	48	3.99	0.2			103,536,576
380	HZ0021Z	Trường Đại học Thủ Dầu Một	Nguyễn Quốc Cường	26/06/1968		9199013756	2574HT70	25/03/2025	03/2025	7/2030	5	4	5	6.10	1.1			18,532,800
381	HZ0095Z	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy Bình Dương	Hồ Việt Mai		15/10/1973	9102017109	7932HT00118	31/07/2025	06/2025	11/2032	7	5	30	5	0.6			107,848,541
382	DZ0040Z	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Ngô Phương Lan	06/09/1972		5196035651	7701HT0275	09/08/2025	07/2025	6/2031	5	11	12	5	0.6	14		39,296,949
383	DZ0040Z	Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Ái Phương		19/02/1975	7709006535	7701HT0043	23/07/2025	07/2025	11/2034	9	4	53	5,700,000				66,462,000
384	DZ0041Z	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Huỳnh Minh	11/01/1970		5106012377	7701HT0205	30/07/2025	07/2025	2/2032	6	7	20	5.76	0.7			66,512,160
385	DZ0041Z	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Hồng Ngọc	09/08/1971		5102004319	7701HT0325	15/08/2025	07/2025	9/2033	8	2	39	6.44	0.7			143,351,208
386	DZ0041Z	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Xuân Lâm	01/06/1973		5199003063	7701HT0096	29/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61	5	0.55			187,474,716
387	DZ0032Z	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP. HCM	Huỳnh Văn Tân	10/06/1972		0205244930	7900HT00030	21/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49	3				78,954,876
388	DZ0032Z	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP. HCM	Ngô Thanh Sơn	11/27/1968		0296036542	7900HT00873	17/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6	6.44	0.8			22,362,912
389	DZ0032Z	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP. HCM	Nguyễn Thị Kim Thủy		15/05/1974	0299071599	7900HT00073	23/07/2025	07/2025	10/2033	8	3	40	5.08	0.8			121,080,960
390	HZ0224Z	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Bình Dương	Đặng Văn Trung	13/09/1970		9105015691	257405HT169	15/07/2025	07/2025	10/2032	7	3	28	9531900				58,716,504
391	HZ0224Z	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Bình Dương	Nguyễn Thành Chương	10/07/1970		9199010478	257405HT162	15/07/2025	07/2025	8/2032	7	1	26	9531900				54,522,468

392	HZ0224Z	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân Bình Dương	Phạm Thị Thuỷ Trang		20/02/1972	4798104185	257405HT148	11/07/2025	07/2025	7/2030	5	0	1	5.08	0.7			2,975,544
393	HZ0007Z	Văn phòng Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh	Ngô Thụy Quân	8/11/1970		0296324121	7900HT00071	23/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27	9081874			53,946,332	
394	DZ0043Z	Văn Phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Đăng	10/05/1969		5196033362	7701HT0345	15/08/2025	07/2025	6/2031	5	11	12	6.44	0.9		45,343,584	
395	DZ0043Z	Văn Phòng Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu	Ngô Trọng Thuý	10/10/1970		5196040297	7701HT0346	15/08/2025	07/2025	11/2032	7	4	29	11300000			72,094,000	
396	HZ0092Z	Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Bùi Văn Đỗ	11/10/1969		4396054712	257405HT167	15/07/2025	07/2025	11/2031	6	4	17	8646000			32,336,040	
397	DZ0034Z	Văn Phòng Thành ủy TP. Hồ Chí Minh	Diệp Tuấn Anh	10/03/1970		0297111671	7900HT00999	20/09/2025	09/2025	4/2032	6	7	20	4.98			51,274,080	
398	DZ0034Z	Văn Phòng Thành ủy TP. Hồ Chí Minh	Phạm Văn Lưu	01/01/1973		0203253524	7900HT01015	20/09/2025	09/2025	2/2035	9	5	54	3.99			110,918,808	
399	DZ0034Z	Văn Phòng Thành ủy TP. Hồ Chí Minh	Trần Văn Hóa	11/11/1970		0296142156	7900HT01000	20/09/2025	09/2025	12/2032	7	3	28	4.65	0,400		72,792,720	
400	DZ0034Z	Văn Phòng Thành ủy TP. Hồ Chí Minh	Lê Quốc Thịnh	22/11/1970		0296142152	7900HT01004	20/09/2025	09/2025	12/2032	7	3	28	7307640			45,015,062	
401	DZ0034Z	Văn Phòng Thành ủy TP. Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hoàng Yến		18/05/1975	0201087827	7900HT00975	20/09/2025	09/2025	6/2035	9	9	58	5			141,528,816	
402	HZ0107Z	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Hữu Nhân	06/11/1968		5196035910	7701HT0356	18/08/2025	07/2025	12/2030	5	5	6	5	0.9		18,471,024	
403	HZ0107Z	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Hoàng Thị Thanh Xuân		08/11/1972	5196032682	7701HT0054	24/07/2025	07/2025	8/2031	6	1	14	5.42	0.3		41,225,184	
404	HZ0107Z	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Minh Tâm	12/01/1970		5196007210	7701HT0290	13/08/2025	07/2025	2/2032	6	7	20	5,300,000			23,320,000	
405	HZ0107Z	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Hoàng Phi	10/07/1970		7708003489	7701HT0074	26/07/2025	07/2025	8/2032	7	1	26	4,800,000			27,456,000	
406	HZ0107Z	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Vũ Văn Nghĩa	20/08/1972		5102001474	7701HT00324	18/07/2025	06/2025	9/2034	9	3	52	4,800,000			54,912,000	
407	HZ0107Z	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đặng Thị Phú Bình		21/05/1975	5196037304	7701HT0017	22/07/2025	07/2025	6/2035	9	11	60	4.32			133,436,160	
408	HZ0030Z	Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương	Nguyễn Trọng Phú	19/09/1972		9199021980	7932HT00059	23/07/2025	07/2025	10/2034	9	3	52	9,532,000			109,046,080	
409	HZ0030Z	Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương	Nguyễn Văn Trường	25/03/1970		4396036100	2574HT65	24/03/2025	03/2025	4/2032	7	1	26	10,008,000			57,245,760	
410	HZ0030Z	Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương	Nguyễn Quốc Thông	17/06/1968		9200002253	7932HT00149	14/08/2025	07/2025	7/2030	5	0	1	5.76	0.5		3,222,648	
411	HZ0042Z	Văn phòng Ủy Ban Nhân Dân TP. HCM	Nguyễn Thị Bích Thảo		25/08/1974	0299078406	7900HT00680	11/09/2025	07/2025	1/2034	8	6	43	4.06		5	94,367,473	
412	HZ0042Z	Văn phòng Ủy Ban Nhân Dân TP. HCM	Nguyễn Thị Minh Thư		10/05/1972	0296135905	7900HT00216	06/08/2025	07/2025	10/2030	5	3	4	4.32			8,895,744	
413	HZ0042Z	Văn phòng Ủy Ban Nhân Dân TP. HCM	Hoàng Nam Phong	19/05/1970		0200127528	7900HT00671	11/09/2025	07/2025	6/2032	6	11	24	5.08	0.6		70,177,536	
414	HZ0221Z	Viện Nghiên Cứu Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	Trang Thành Phước	06/02/1973		0203177258	7900HT00229	06/08/2025	06/2025	3/2035	9	9	58	3			99,428,472	
415	HZ0221Z	Viện Nghiên Cứu Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Cường	1/8/1970		0202073681	7900HT00214	06/08/2025	06/2025	2/2032	6	8	21	3.66			39,567,528	
416	HZ0221Z	Viện Nghiên Cứu Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thiên Hương		25/07/1973	5196005596	7900HT00253	11/08/2025	06/2025	8/2032	7	2	27	3.00			41,698,800	
417	HZ0221Z	Viện Nghiên Cứu Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	Lê Văn Phước	05/10/1970		0296142435	7900HT00383	19/08/2025	06/2025	11/2032	7	5	30	4.98		10	84,602,232	
418	HZ0221Z	Viện Nghiên Cứu Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	Huỳnh Thị Ngọc Bích		03/05/1972	0297143346	7900HT00714	07/07/2025	06/2025	10/2030	5	4	5	5.42		0.5	15,238,080	
419	HZ0221Z	Viện Nghiên Cứu Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	Lê Văn Thuận	4/26/1969		0204211917	7900HT00201	05/08/2025	06/2025	5/2031	5	11	12	3.03			18,718,128	
420	HZ0109Z	VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Dũng	01/01/1969		5107017963	7701HT0068	27/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	5,700,000			10,032,000	
421	HZ0109Z	VP Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Ngọc Nghĩa	29/08/1972		5107007688	7701HT0067	27/07/2025	07/2025	9/2034	9	2	51	5,700,000			63,954,000	
422	HZ0109Z	VP Đoàn DB Quốc Hội và Hội Đồng Nhân Dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Thanh		18/07/1973	7708016348	7701HT0069	27/07/2025	07/2025	8/2032	7	1	26	5,500,000			31,460,000	
423	HZ0109Z	VP Đoàn DB Quốc Hội và Hội Đồng Nhân Dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Ái Bảo	02/02/1972		5196034423	7701HT0071	27/07/2025	07/2025	3/2034	8	8	45	5.76	0.3		140,385,960	
1.2 Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động - Cấp quận huyện																		
424	HC0068C	Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng và Phát triển quỹ đất Huyện Châu Đức	Lê Thị Tuyết Nga		05/09/1972	5106006288	7703HT23	02/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12	4.65			28,725,840	
425	HC0068C	Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng và Phát triển quỹ đất Huyện Châu Đức	Phi Hữu Ngọc	04/04/1970		5106006285	7703HT25	02/07/2025	07/2025	5/2032	6	10	23	4.03		5	50,102,653	
426	HC0068C	Ban Quản Lý Dự án Đầu Tư Xây Dựng và Phát triển quỹ đất Huyện Châu Đức	Đoàn Văn Giác	20/10/1971		5107004888	7703HT0039	11/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41	4			81,472,248	
427	HA0139A	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu	Lê Hưng	14/06/1969		5196032825	7701HT0429	04/09/2025	05/2025	7/2031	6	2	15	4			33,359,040	
428	HA0139A	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu	Nguyễn Văn Hải	23/03/1971		7710028400	7701HT0415	25/08/2025	05/2025	4/2033	7	11	36	3			61,714,224	
429	HA0139A	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu	Nguyễn Thái Phong	18/03/1973		5205000647	7701HT0425	03/09/2025	05/2025	4/2035	9	11	60	4.65			143,629,200	
430	DG0001G	Ban Tổ Chức Thành ủy Thành phố Thuận An	Nguyễn Văn Nam	02/06/1971		9102055163	257407HT691	20/06/2025	07/2025	7/2033	7	0	25	5.08	0.3		69,240,600	
431	DG0002G	Ban Tuyên Giáo Thành ủy Thuận An	Nguyễn Văn Quang	08/12/1969		4396041965	257407HT676	02/06/2025	06/2025	1/2032	5	7	8	5.42	0.3		23,557,248	
432	DQ0003Q	BCH Hội Nông Dân Huyện Cù Chi	Phạm Thị Vô Tâm		01/05/1972	0297117831	7920HT00068	11/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4	3.99	0.15		8,525,088	
433	HF0017F	Đài truyền thanh thành phố Dĩ An	Đinh Thị Thanh Vân		31/05/1972	9103138011	257406HT108	12/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4	4.65			9,575,280	
434	HA0022A	Đài Truyền Thanh Thành phố Thủ Dầu Một	Trần Công Trí	04/11/1970		9199003724	257405HT141	10/08/2025	07/2025	12/2032	7	5	30	4.65			71,814,600	
435	HG0001G	Đài Truyền Thanh Thuận An	Đặng Ngọc Cường	03/12/1970		9102063448	257407HT701	09/07/2025	07/2025	1/2033	6	6	19	4			42,254,784	
436	DM0004M	Hội liên hiệp Phụ nữ Quận Gò Vấp	Hoàng Thị Kim Liên		6/30/1974	0205384371	7905HT00023	21/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41	3.99	0.2		88,437,492	
437	DH0004H	Hội Nông Dân Huyện Bầu Bàng	Nguyễn Thanh Bình	18/12/1971		9107038664	7936HT00029	19/09/2025	07/2025	1/2034	8	6	43	3.99	0.2		92,751,516	
438	HS0051S	Hội Cựu chiến binh huyện Hóc Môn	Nguyễn Anh Thư		18/06/1972	0207068059	7921HT00008	29/07/2025	07/2025	11/2030	5	4	5	3.66			9,420,840	
439	DF0009F	Hội Cựu Chiến Binh Quận 6	Nguyễn Phú Quốc	17/06/1972		0297120553	7916HT00053	02/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49	4		9	111,631,600	
440	DX0008X	Hội Cựu Chiến Binh Quận 12	Huỳnh Văn Tấn	30/01/1969		0296104881	7902HT00077	22/08/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	4.98	0.2	8	22,974,083	
441	DO0001O	Hội Cựu Chiến Binh quân Tân Bình	Phan Hoài Nam	2/5/1971		0201044374	7907HT00103	14/08/2025	07/2025	3/2033	7	8	33	3.99			67,783,716	
442	H100221	Hội Chữ thập đỏ huyện Bắc Tân Uyên	Dương Văn Cường	14/09/1969		9105123667	7934HT00013	06/08/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	3.99	0.3		35,335,872	
443	DP0005P	Hội Chữ Thập Đỏ huyện Bình Chánh	Trần Quốc Quay	02/09/1969		0200084543	7922HT00045	09/07/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	4.98	0	11	45,531,383	
444	DQ0006Q	Hội Chữ Thập đỏ Huyện Củ Chi	Trần Thị Lệ		23/04/1972	0297102621	7920HT00007	21/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3	4.98	0.3	6	8,615,899	
445	SJ0055J	Hội Chữ Thập Đỏ Quận 10	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		06/10/1972	7910230259	7912HT00079	22/08/2025	07/2025	7/2031	6	0	13	3.00	0.25		21,750,300	
446	DE0007E	Hội Chữ Thập Đỏ Quận 5	Trần Thị Minh Tân		07/01/1975	0299002849	7915HT00065	12/08/2025	07/2025	10/2034	9	3	52	4.98	0.4	22	173,349,222	
447	HH0007H	Hội Chữ Thập Đỏ Quận 8	Nguyễn Quốc Minh	24/12/1971		0299027091	7917HT00102	12/09/2025	07/2025	1/2034	8	6	43	4.98	0.4	14	134,527,330	
448	DV0002V	Hội Chữ Thập Đỏ Quận Tân Phú	Trần Ngọc Oanh	25/01/1972		0205015242	7908HT00001	18/07/2025	07/2025	2/2034	8	7	44	3.99	0.25		96,041,088	
449	DC0006C	Hội Chữ Thập Đỏ Thành phố Bến Cát	Nguyễn Thị Ánh Diệp		29/12/1972	9107020987	7931HT00006	04/08/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	3.99	0.3	0	33,127,380	
450	DG0010G	Hội Chữ Thập Đỏ huyện Thuận An	Nguyễn Văn Hò	01/07/1969		7408101877	257407HT700	08/07/2025	07/2025	8/2031	5	1	2	4.32	0.25		4,705,272	
451	DG0010G	Hội Chữ Thập Đỏ huyện Thuận An	Võ Văn Dũng	18/11/1970		7408159586	257407HT698	04/07/2025	07/2025	12/2032	6	5	18	3.99			36,972,936	
452	DG0010G	Hội Chữ Thập Đỏ huyện Thuận An	Nguyễn Thị Tuyết Lan		28/11/1972	9100037585	257407HT716	15/07/2025	07/2025	8/2031	6	1	14	5	0.4		41,945,904	
453	HE0008E	Hội Đồng Y Thành phố Tân Uyên	Tổng Đức Dũng	30/08/1970		4396017498	257405HT155	14/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27	4.98	0.4	8	80,317,449	
454	DR0005R	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Cần Giuộc	Bùi Thị Hạnh		08/10/1973	0299074414	7924HT00005	01/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29	4.65			69,420,780	
455	DB0005B	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Huyện Dầu Tiếng	Trương Thị Trang		07/01/1973	9105102788	7937HT00037	10/09/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	3.99	0.3		35,335,872	
456	DD0003D	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Xuyên Mốc	Phan Thị Mỹ Dung		18/08/1973	5196001675	7704HT00066	12/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27	4.98	0			

458	DN0007N	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ quận Phú Nhuận	Bùi Thanh Mai Tuyền		08/01/1974	0299016738	7909HT00043	05/07/2025	07/2025	6/2033	7	11	36		5	0.4				95,258,592
459	DU0006U	Hội Liên Hiệp phụ nữ TP Thủ Đức	Trần Thị Phương Thảo		20/06/1972	0298084023	7903HT00084	31/07/2025	07/2025	11/2030	5	4	5		4.98	0.5				14,105,520
460	DG0004G	Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Phú Mỹ	Trần Thị Ai Hà		17/11/1973	5102005500	7707HT00036	13/08/2025	07/2025	12/2032	7	5	30		4.65	0.4				77,992,200
461	HA0010A	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Thành phố Thủ Dầu Một	Đặng Thị Thu Hà		28/01/1972	9100022513	42574HT139	05/05/2025	03/2025	6/2030	5	3	4		5.76	0.3				12,478,752
462	DF0004F	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam Huyện Long Đất	Đỗ Thị Vàng		01/01/1973	5101001994	47	27/06/2025	05/2025	10/2031	6	5	18		4	0.2				38,826,216
463	DF0004F	Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam Huyện Long Đất	Võ Thị Anh Nguyệt		15/03/1974	5196032119	37706HT00013	23/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38		4.98	0.2	5			106,204,270
464	HI0019I	Hội Nông dân huyện Bắc Tân Uyên	Nguyễn Văn Huy		19/05/1972	9100038158	257409HT539	24/06/2025	07/2025	6/2034	8	11	48		5.08	0.3				132,941,952
465	DP0001P	Hội Nông dân huyện Bình Chánh	Thiều Văn Se		12/12/1968	0200084550	7922HT00039	08/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7		4.98	0.15	7	0		19,742,683
466	DP0001P	Hội Nông dân huyện Bình Chánh	Võ Văn Tuấn		16/02/1971	0200131383	7922HT00040	08/07/2025	07/2025	3/2033	7	8	33		4.98	0.15	8	0		93,918,671
467	DS0006S	Hội Nông dân huyện Hóc Môn	Trương Hùng Cường		09/08/1969	0299021408	7921HT00067	25/08/2025	07/2025	9/2031	6	2	15		5	0.3				38,223,900
468	DF0001F	Hội Nông Dân Huyện Long Đất	Phạm Hồng Thanh Nhân		09/07/1969	5106001027	54	10/07/2025	07/2025	8/2031	6	1	14		3.99					28,756,728
469	DF0001F	Hội Nông Dân Huyện Long Đất	Nguyễn Tân Trúc		01/06/1970	5101001977	56	10/07/2025	07/2025	7/2032	7	0	25		5	0.2				66,666,600
470	DT0005T	Hội Nông Dân Huyện Nhà Bè	Phạm Văn Mỹ		15/09/1968	0298108050	7923HT00034	12/08/2025	07/2025	10/2030	5	3	4		4.98	0.3	11			12,000,606
471	HE0075E	Hội nông dân Thành phố Tân Uyên	Phạm Thị Lê Hiền		28/01/1975	9102054875	7932HT00003	21/07/2025	07/2025	10/2034	9	3	52		4.32					115,644,672
472	HE0075E	Hội nông dân Thành phố Tân Uyên	Trần Thị Đoàn Trang		16/01/1975	9105017546	7932HT00040	21/07/2025	07/2025	10/2034	9	3	52		4					115,644,672
473	DU0004U	Hội Nông dân thành phố Thủ Đức	Châu Văn Hùng		23/11/1968	0299017940	7903HT00005	18/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6		4.98	0.5				16,926,624
474	DU0004U	Hội Nông dân thành phố Thủ Đức	Nguyễn Thị Hoài		03/10/1974	0204219922	7903HT00143	10/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49		4.65	0.5				129,909,780
475	DU0004U	Hội Nông dân thành phố Thủ Đức	Đoàn Thị Như Ninh		20/01/1975	0203034861	7903HT00195	16/07/2025	07/2025	10/2034	9	3	52		3.66					97,976,736
476	DP0003P	Huyện ủy Bình Chánh	Nguyễn Văn Oanh		20/01/1969	0205195908	7922HT00006	23/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8		5,180,000	0		0		9,116,800
477	DR0003R	Huyện Ủy Huyện Cần Giuộc	Đoàn Thị Ngọc Cẩm		01/04/1975	0296103813	7924HT00020	11/08/2025	07/2025	1/2035	9	6	55		5.08	0.7				163,654,920
478	DQ0001Q	Huyện Ủy Huyện Củ Chi	Phạm Văn Thanh		25/06/1973	0299052955	7920HT00047	01/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61		4.65					146,023,020
479	DQ0001Q	Huyện Ủy Huyện Củ Chi	Trần Thị Hằng		07/05/1975	0296202192	7920HT00042	01/07/2025	07/2025	6/2035	9	11	60		3.66	0.2				119,227,680
480	DT0001T	Huyện Ủy Huyện Nhà Bè	Nguyễn Thị Thủy Tiên		08/03/1975	0201038392	7900HT02902	15/05/2025	03/2025	12/2034	9	9	58		3.66					109,281,744
481	DT0001T	Huyện Ủy Huyện Nhà Bè	Nguyễn Văn Tuấn		10/05/1969	0296111573	7923HT00006	04/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		4.98					30,764,448
482	DT0001T	Huyện Ủy Huyện Nhà Bè	Nguyễn Thị Thu Thủy		11/04/1975	0296121890	7923HT00010	22/07/2025	07/2025	1/2035	9	6	55		6,000,000					72,600,000
483	HI0001I	Huyện ủy huyện Bắc Tân Uyên	Ngô Phương Thanh		05/09/1968	4396015860	257409HT527	26/05/2025	03/2025	10/2030	5	7	8		5	0.2	13			23,999,564
484	DS0001S	Huyện Ủy huyện Hóc Môn	Nguyễn Thị Thảo		19/05/1975	0200115744	7921HT00074	26/08/2025	07/2025	6/2035	9	11	60		4.65					143,629,200
485	DT0001T	Huyện Ủy Huyện Nhà Bè	Nguyễn Thị Hồng Dung		12/08/1973	0296111593	7900HT02378	26/04/2025	03/2025	9/2032	7	6	31		4.98	0.6	5			93,023,845
486	HB0012B	Phòng Giáo Dục Đào Tạo Huyện Dầu Tiếng	Phạm Huỳnh Băng Lynh		19/09/1972	9102000667	257402HT714	01/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		3.33		8			22,217,121
487	HB0012B	Phòng Giáo Dục Đào Tạo Huyện Dầu Tiếng	Phạm Bích Ngọc		02/10/1973	4396051569	257402HT716	01/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29		4.98	0.2	7			82,537,575
488	HI0013I	Phòng Giáo dục Huyện Bắc Tân Uyên	Đinh Thị Thu Huyền		29/05/1972	4396051920	257409HT536	20/06/2025	07/2025	10/2030	5	3	4		4.98		10			11,280,298
489	HI0013I	Phòng Giáo dục Huyện Bắc Tân Uyên	Nguyễn Thị Tuyết		19/11/1972	4396054416	257409HT537	20/06/2025	07/2025	8/2031	6	1	14		4.98	0.2	8			40,204,644
490	HD0098D	Phòng Giáo dục huyện Xuyên Mộc	Đặng Tuấn Bắc		07/12/1972	7711013700	7704HT00062	12/07/2025	07/2025	1/2035	9	6	55		3,860,000					46,706,000
491	HR0016R	Phòng Giáo Dục và Đào tạo Cần Giuộc	Nguyễn Văn Lâm		28/03/1970	0296103939	7924HT00008	21/07/2025	07/2025	4/2032	6	9	22		4.98		6			59,785,577
492	HR0016R	Phòng Giáo Dục và Đào tạo Cần Giuộc	Vương Mộng Hùng		08/12/1970	0296103966	7924HT00007	21/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		5	7				85,038,062
493	HR0016R	Phòng Giáo Dục và Đào tạo Cần Giuộc	Trần Thị Diễm Thủy		13/11/1974	0296103914	7924HT00016	11/07/2025	07/2025	8/2034	9	1	50		4.98		8			138,440,016
494	HV0003V	Phòng Giáo Dục Và Đào Tạo - Q.Tân Phú	Trần Thị Minh Chiến		02/05/1972	0296086789	7908HT00021	23/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4		4.98			0.38		11,037,312
495	HV0003V	Phòng Giáo Dục Và Đào Tạo - Q.Tân Phú	Cần Thị Ngọc Liên		04/12/1973	0203054004	7908HT00033	30/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		4.65					74,208,420
496	HP0013P	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Bình Chánh	Phan Thị Hồng Vân		25/04/1973	0296096063	7922HT00032	03/07/2025	06/2025	1/2032	6	7	20		4.98	0	6	0		54,350,525
497	SQ0007Q	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Huyện Củ Chi	Nguyễn Huỳnh Long		23/03/1971	0296101831	7920HT00015	13/06/2025	06/2025	4/2033	7	10	35		5	0.2	10			102,306,204
498	HC0073C	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Huyện Châu Đức	Huỳnh Thị Hồng		01/08/1973	5196037775	7703HT00022	22/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27		4.32					60,046,272
499	HF0018F	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Huyện Long Đất	Nguyễn Kinh Đức		26/02/1970	5196031968	05	19/07/2025	07/2025	3/2032	6	8	21		5		6			57,068,051
500	HF0018F	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Huyện Long Đất	Nguyễn Thanh Hoàng		26/05/1970	5196031809	06	19/07/2025	07/2025	6/2032	6	11	24		4.98		9			67,066,497
501	HF0018F	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Huyện Long Đất	Phạm Trần Ninh		20/02/1973	5196031879	7706HT00027	14/08/2025	04/2025	3/2035	9	11	60		3.99	0.2				129,420,720
502	HT0053T	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nhà Bè	Trần Lê Hồng Phúc		12/01/1970	0296110577	7923HT00031	12/08/2025	07/2025	2/2032	6	7	20		4.98		7			54,863,266
503	HT0053T	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Nhà Bè	Trịnh Thanh Phương		19/03/1973	0299115602	7923HT00033	12/08/2025	07/2025	12/2031	6	5	18		4.98	5				48,454,006
504	SM0044M	PHÒNG giáo dục Và Đào tạo Quận Gò Vấp	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh		11/22/1973	0298082823	7905HT00069	07/07/2025	07/2025	12/2032	7	5	30		4.98					76,911,120
505	SM0044M	PHÒNG giáo dục Và Đào tạo Quận Gò Vấp	Bùi Thị Minh Nguyệt		6/18/1974	0204313843	7905HT00072	08/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41		4.65	0.25				103,423,320
506	SM0044M	PHÒNG giáo dục Và Đào tạo Quận Gò Vấp	Nguyễn Phong Lan		10/21/1969	0201067554	7905HT00083	11/07/2025	07/2025	11/2031	6	4	17		4.32					37,806,912
507	HE0055E	Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 5	Nguyễn Thiên Phúc		23/10/1969	0296033648	7915HT00056	09/07/2025	07/2025	11/2031	6	4	17		4.89		10			47,074,856
508	HH0057H	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Quận 8	Nguyễn Minh Sang		29/12/1968	0296042425	7917HT00129	18/09/2025	07/2025	1/2031	5	6	7		5.7					20,540,520
509	HA0014A	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo TP.Thủ Dầu Một	Nguyễn Thành Triết		21/08/1970	4396040788	7932HT00008	21/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27		4.98	0.3	10			80,311,889
510	HG0016G	Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Phú Mỹ	Nguyễn Quý Phúc		25/12/1971	5196018974	7707HT00030	11/08/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		4.98	0.3	9			126,801,726
511	HU0043U	Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố Thủ Đức	Đặng Như Trang		21/08/1974	0297029320	7903HT00078	27/06/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		4.98		9			120,160,806
512	HU0043U	Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố Thủ Đức	Nguyễn Hồng Phúc		05/06/1972	0296114361	7903HT00095	02/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49		4.98					125,621,496
513	HG0018G	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Thuận An	Nguyễn Thanh Vũ		01/10/1968	4396032626	257407HT692	20/06/2025	07/2025	11/2030	5	4	5		4.98		9			13,972,187
514	HG0018G	Phòng Giáo Dục và Đào Tạo Thuận An	Nguyễn Văn Út		03/10/1970	4396042243	257407HT693	20/06/2025	07/2025	11/2032	6	4	17		4.98		7			46,633,776
515	HU0064U	Phòng Kinh tế - Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thủ Đức	Nguyễn Văn Nam		19/11/1968	0201030226	7903HT00080	27/06/2025	07/2025	12/2030	5	5	6		4.32	0.4				14,579,136
516	HU0064U	Phòng Kinh tế - Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thủ Đức	Trần Tấn Minh		08/01/1969	0201098438	7903HT00021	21/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8		4.98					20,509,632
517	HU0064U	Phòng Kinh tế - Kế hoạch và Đầu tư thành phố Thủ Đức	Vũ Văn Thuận		01/01/1971	0200135575	7903HT00138	09/07/2025	07/2025	2/2033	7	7	32		5	0.4				83,191,680
518	HK0047K	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị Quận 11	Nguyễn Thanh Sang		06/03/1969	0299119658	7913HT00009	16/06/2025	06/2025	4/2031	5	10	11		4		7			24,600,336
519	HE0053E	Phòng Kinh Tế Quận 5	Đỗ Thị Thủy Nguyễn		15/12/1973	0202129998	7915HT00065	11/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		4.98		7			85,038,062
520	HF0034F	Phòng kinh tế thành phố Dĩ An	Nguyễn Hữu Trí		12/09/197															

540	HV0005V	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Quận Tân Phú	Tăng Hồng Thọ	4/16/1972	0296088232	7907HT00102	14/08/2025	07/2025	5/2034	8	10	47	3.26				78,877,656
541	HV0005V	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Quận Tân Phú	Bùi Trọng Sáng	11/11/1968	0296088219	7908HT00026	11/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6	4.98		7		16,458,980
542	HC0012C	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị Quận Tân Phú	Huyệng Công Thanh	01/01/1970	0296088238	7908HT00017	03/07/2025	07/2025	2/2032	6	7	20	4.65				47,876,400
543	HB0020B	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị TP. Bến Cát	Nguyễn Hữu Long	30/03/1969	4396030617	7931HT00021	25/08/2025	07/2025	4/2031	5	9	10	6,711,000			0	14,764,200
544	HA0018A	Phòng kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố Bà Rịa	Nguyễn Tuấn Anh	02/09/1972	5196040671	7701HT0011	22/07/2025	07/2025	10/2034	9	3	42	4.98		9		145,310,743
545	HA0018A	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố Thủ Dầu Một	Võ Văn Kiệt	30/08/1971	4396047733	257405HT116	04/07/2025	06/2025	9/2033	8	3	40	3.99				82,162,080
546	HA0018A	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố Thủ Dầu Một	Nguyễn Văn Tân	15/02/1971	9102017117	7932HT00093	29/07/2025	06/2025	3/2033	7	9	34	4.98	0.3			92,416,896
547	HA0042A	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thành phố Vũng Tàu	Mai Bá Long	10/11/1970	5106008404	7701HT0408	22/08/2025	07/2025	12/2032	7	5	30	6,500,000				42,900,000
548	HX0026X	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thuộc UBND Quận 12	Lê Duy Thịnh	03/03/1972	0200017145	7902HT00076	19/08/2025	06/2025	4/2034	8	10	47	4.98		6		127,723,733
549	HF0019F	Phòng Lao động- TBXH thành phố Di An	Võ Thị Thanh Thủy	20/04/1973	9198014451	257406HT43	20/03/2025	03/2025	1/2032	6	10	23	4.98	0.3	7		66,644,875
550	HM0019M	Phòng nội vụ Quận Gò Vấp	Nguyễn Thanh Văn	8/28/1969	0200092070	7905HT00099	14/07/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	4.98		8	0.25	43,462,505
551	HL0015L	Phòng nội vụ Quận Gò Vấp	Trần Thị Thiên Trang	2/11/1975	0201133409	7905HT00104	15/07/2025	07/2025	11/2034	9	4	53	4.32				117,868,608
552	HH0017H	Phòng Nội vụ Quận Bình Thạnh	Lê Minh Hiếu	09/04/1970	0297018577	7906HT00041	17/06/2025	06/2025	5/2032	6	11	24	4.98	0.25			64,617,696
553	HH0017H	Phòng Nội Vụ huyện Bầu Bàng	Bạch Thị Thu Hương	12/01/1972	9102027960	7408HT173	19/05/2025	04/2025	6/2030	5	2	3	4.65	0.2			7,490,340
554	HC0081C	Phòng Nội Vụ huyện Châu Đức	Trần Ngọc Trúc	13/12/1972	5196022317	7703HT18	02/07/2025	06/2025	9/2031	6	3	16	4.06		9		36,451,135
555	HD0015D	Phòng Nội Vụ huyện Phú Giáo	Vì Thị Hoa	20/03/1975	5196022299	7703HT0040	11/07/2025	07/2025	12/2034	9	5	54	4.98				138,440,000
556	HR0017R	Phòng Nội Vụ Huyện Cần Giuộc	Trương Thị Liên	11/20/1973	9100022651	257404HT499	03/06/2025	05/2025	12/2032	7	7	32	4.32				171,165,952
557	HP0008P	Phòng Nội Vụ Huyện Cần Giờ	Đinh Văn Thắng	11/11/1968	7911067187	7924HT00012	21/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6	4.32	0.2			13,961,376
558	HQ0014Q	Phòng Nội vụ huyện Bình Chánh	Võ Minh Hiền	13/10/1971	0203151029	7922HT00088	10/09/2025	07/2025	11/2033	8	4	41	4.32	0.2		0	95,402,736
559	HQ0014Q	Phòng Nội Vụ Huyện Củ Chi	Tô Thị Mỹ Loan	28/04/1972	0296099344	7920HT00014	22/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3	4.98				7,691,112
560	HC0081C	Phòng Nội Vụ huyện Châu Đức	Trần Đình Toàn	10/10/1972	5101001749	7703HT0020	20/07/2025	07/2025	11/2034	9	4	53	3.99	0.2			114,321,636
561	HB0030B	Phòng Nội Vụ Huyện Dầu Tiếng	Trần Mạnh Dục	10/07/1971	9100037880	257402HT748	17/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38	3.99	0.3			8

609	HE0047E	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin Quận 5	Trần Thị Mười		03/10/1974	0296029154	7915HT00062	10/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49	4.58					115,531,416
610	HF0091F	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin Quận 6	Phan Đình Vũ Nghĩa	05/09/1971		0299081034	7916HT00016	17/06/2025	06/2025	10/2033	8	4	41	4.98		6			111,418,576
611	HY0024Y	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin Quận Bình Tân	Nguyễn Chí Nhân	23/01/1972		0205034238	7918HT00022	04/08/2025	06/2025	2/2034	8	8	45	3.99			0.25		98,223,840
612	HN0023N	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin Quận Phú Nhuận	Phạm Ngọc Trang	30/04/1973		0200016401	7909HT00028	14/08/2025	07/2025	5/2035	9	10	59	4.65	0.3				150,347,340
613	HN0023N	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin Quận Phú Nhuận	Nguyễn Thị Hòa		19/06/1975	0204058364	7909HT00059	12/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61	4.32	0.25				143,510,796
614	HV0009V	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin Quận Tân Phú	Nguyễn Văn Thắng	17/01/1971		0201040953	7908HT00003	18/07/2025	07/2025	2/2033	7	7	32	4.32	0.4				77,755,392
615	HH0027H	Phòng Y Tế huyện Bầu Bàng	Nguyễn Kim Duyên		12/06/1973	4396043992	7408HT179	21/06/2025	06/2025	7/2032	7	1	26	4.98	0.3	6			74,671,122
616	HH0027H	Phòng Y Tế huyện Bầu Bàng	Phạm Ngọc Hùng	12/10/1970		4396051516	7408HT182	07/07/2025	05/2025	11/2032	7	6	31	5.76	0.2				95,114,448
617	HB0043B	Phòng Y Tế - TP Bà Rịa	Nguyễn Đức Khánh	28/11/1972		5101006501	7701HT0272	08/08/2025	07/2025	12/2034	9	5	54	3.99					110,918,808
618	HR0070R	Phòng Y tế huyện Cần Giờ	Nguyễn Văn Hà	03/09/1969		0296103229	7924HT00024	15/08/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	4.98	0.3	8			46,771,845
619	HS0045S	Phòng Y Tế huyện Hóc Môn	Nguyễn Thụy Thu Thủy		02/11/1974	0299079642	7921HT00063	16/07/2025	06/2025	8/2034	9	2	51	4.98					130,748,904
620	HT0056T	Phòng Y tế Huyện Nhà Bè	Phạm Thị Dung		18/03/1972	0202073399	7923HT00005	21/07/2025	07/2025	8/2030	5	1	2	4.98					5,127,408
621	HV0029V	Phòng Y Tế Quận Tân Phú	Võ Hồ Diệp		23/03/1973	0202135922	7908HT00004	18/07/2025	07/2025	12/2031	6	5	18	4.65					43,088,760
622	HD0038D	Phòng Y tế Quận 4	Hoàng Thị Kim Thủy		10/07/1972	0299024491	7914HT00006	16/06/2025	06/2025	12/2030	5	6	7	4.32					15,567,552
623	HN0035N	Phòng Y tế quận Phú Nhuận	Lê Thị Trúc Phương		13/06/1973	0204149455	7909HT00038	03/07/2025	07/2025	7/2032	7	0	25	4.32					55,598,400
624	HG0031G	Phòng Y Tế thành phố Phú Mỹ	Trần Thị Lệ		19/05/1975	7709017611	7707HT00052	25/08/2025	07/2025	6/2035	9	11	60	3.66	0.25				120,772,080
625	DY0005Y	Quản Ủy Bình Tân	Lê Thị Hồng		17/10/1972	0202102716	7918HT00030	14/07/2025	07/2025	7/2031	6	0	13	5.08	0.25				35,670,492
626	DM0007M	Quản ủy Gò Vấp	Nguyễn Thị Thu Hằng		3/13/1975	0296141929	7905HT00055	26/06/2025	07/2025	12/2034	9	5	54	4.98					138,440,016
627	DM0007M	Quản ủy Gò Vấp	Lê Thị Thanh Trang		5/3/1972	0298113413	7905HT00057	26/06/2025	07/2025	10/2030	5	3	4	4.32					8,895,744
628	DJ0006J	Quản ủy Quận 10	Võ Văn Long	06/03/1969		0296048203	7912HT00030	04/07/2025	07/2025	4/2031	5	9	10	5.08	0.65				29,498,040
629	DJ0006J	Quản ủy Quận 10	Huỳnh Ngọc Lân	05/08/1969		7909027837	7912HT00011	23/07/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	4,970,000					16,401,000
630	DJ0006J	Quản ủy Quận 10	Nguyễn Tấn Phú	17/01/1971		0296049307	7912HT00024	01/07/2025	07/2025	2/2033	7	7	32	8005875					56,361,360
631	DK0003K	Quản ủy Quận 11	Hà Quang Phát	3/30/1970		0299071458	7900HT00386	12/06/2025	05/2025	4/2032	6	11	24	6.1	0.25				78,455,520
632	DK0003K	Quản ủy Quận 11	Lâm Kim Ngọc	10/09/1969		0296057229	7913HT00047	16/08/2025	07/2025	10/2031	6	3	16	6,900,000					24,288,700
633	DK0003K	Quản ủy Quận 11	Nguyễn Hoàng Phú	04/02/1973		0299018837	7913HT00056	25/08/2025	07/2025	3/2035	9	8	57	4.40	0.25				136,447,740
634	DK0003K	Quản ủy Quận 11	Trần Thị Cẩm Hà		19/02/1973	0203227528	7913HT00074	05/09/2025	07/2025	11/2031	6	4	17	3.99	0.2				36,669,204
635	DX0001X	Quản ủy Quận 12	Võ Văn Đạo	12/4/1968		0298053038	7900HT03358	24/05/2025	03/2025	1/2031	5	10	11	4.98		22			34,404,908
636	DX0001X	Quản ủy Quận 12	Nguyễn Văn Năm	08/03/1969		0201125258	7902HT00102	29/08/2025	04/2025	4/2031	6	0	13	4	0.65				33,261,228
637	DX0001X	Quản ủy Quận 12	Nguyễn Văn Hoa	10/12/1969		0296373163	7902HT00010	18/07/2025	07/2025	1/2032	6	6	19	9,997,000					41,787,460
638	DC0005C	Quản Ủy Quận 3	Nguyễn Đức Dây	29/08/1968		0297038991	7911HT00068	28/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3	4	0.2		9		7,053,429
639	DD0001D	Quản ủy Quận 4	Nguyễn Thanh Sơn	3/5/1969		0296022022	7900HT02153	18/04/2025	04/2025	4/2031	6	0	13	4.98		5			34,994,560
640	DD0001D	Quản ủy Quận 4	Dương Thị Bích Hà		19/11/1972	0296022857	7900HT02092	17/04/2025	04/2025	8/2031	6	4	17	4.98		5			45,762,116
641	DD0001D	Quản ủy quận 4	Lương Quốc Việt	18/01/1973		0299024344	7914HT00002	19/07/2025	07/2025	2/2035	9	7	56	4.65					134,053,920
642	DD0001D	Quản ủy quận 4	Đặng Thanh Thủy	28/09/1971		0204043313	7914HT00046	15/07/2025	07/2025	10/2033	8	3	40	13,500,000					118,800,000
643	DE0001E	Quản ủy Quận 5	Nguyễn Quang Hiệp	28/08/1972		0299002886	7915HT00041	02/08/2025	07/2025	9/2034	9	2	51	5.42	0.25				148,864,716
644	DF0002F	Quản ủy Quận 6	Ngô Thanh Bắc	24/02/1971		0299004502	7900HT02123	18/04/2025	04/2025	3/2033	7	11	36	4.98	0.25	7			103,387,078
645	DF0002F	Quản ủy Quận 6	Mã Xuân Việt	16/02/1970		0298085948	7916HT00043	27/06/2025	07/2025	3/2032	6	8	21	6.78	0.9	16			94,754,500
646	DG0001G	Quản ủy Quận 7	Hồ Thị Lệ Thu		15/08/1972	0296111610	7919HT00074	04/07/2025	07/2025	1/2031	5	6	7	4.65					16,756,740
647	DL0003L	Quản ủy Quận Bình Thạnh	Tổng Thái Minh	25/05/1973		0299093072	7906HT00067	26/06/2025	07/2025	6/2035	9	11	60	6,900,000					91,080,000
648	DL0003L	Quản ủy Quận Bình Thạnh	Hoàng Tuấn Anh	26/09/1971		0203287341	7906HT00076	01/07/2025	07/2025	10/2033	8	3	40	6,900,000					60,720,000
649	DO0004O	Quản ủy Quận Tân Bình	Lê Thị Biên		4/30/1975	7909238483	7907HT00053	09/07/2025	07/2025	1/2035	9	6	55	5,088,000					61,564,800
650	HF0011F	Thanh Tra Huyện Long Đất	Trần Văn Vãng	16/11/1971		5105005681	69	16/07/2025	07/2025	12/2033	8	5	42	3.99	0.2				90,594,504
651	HD0082D	Thanh tra huyện Xuyên Mộc	Trần Văn Hòa	01/01/1970		5101004879	7704HT00044	06/07/2025	07/2025	2/2032	6	7	20	4.98					51,274,080
652	HE0005E	Thanh tra Quận 5	Nguyễn Thị Kim Ánh		18/04/1972	0296033379	7915HT00043	03/07/2025	07/2025	9/2030	5	2	3	4.98					7,691,112
653	HN0025N	Thanh tra Quận Phú Nhuận	Bùi Thị Băng Tâm		12/08/1974	0207090748	7909HT00054	11/07/2025	07/2025	1/2034	8	6	43	4		11			98,039,902
654	HG0012G	Thanh tra thành phố Phú Mỹ	Lê Bích	07/08/1971		7709017000	7707HT00018	04/08/2025	07/2025	9/2033	8	2	39	3.99					86,516,670
655	HU0067U	Thanh tra Thành phố Thủ Đức	Lê Ngọc Kim Loan		10/05/1972	0296375836	7903HT00100	03/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4	4.98	0.4	23			13,626,550
656	HU0067U	Thanh tra Thành phố Thủ Đức	Nguyễn Thị Thanh Nhân		21/03/1973	0299011526	7903HT00154	10/07/2025	07/2025	12/2031	6	5	18	5	0.4	16			55,249,983
657	HU0105U	Thanh tra xây dựng Thành Phố Thủ Đức	Nguyễn Thanh Hải	02/09/1968		0200012442	7903HT00109	04/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4	4.06		6			8,861,973
658	HU0105U	Thanh tra xây dựng Thành Phố Thủ Đức	Võ Văn Bình	17/11/1968		0204265813	7903HT00027	22/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6	3.26					10,069,488
659	HU0105U	Thanh tra xây dựng Thành Phố Thủ Đức	Hoàng Xuân Thành	15/11/1968		0203321624	7903HT00064	29/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6	4.32		8			14,411,105
660	HU0105U	Thanh tra xây dựng Thành Phố Thủ Đức	Nguyễn Anh Thiện	24/07/1969		0204015811	7903HT00025	21/07/2025	07/2025	8/2031	6	1	14	3.99		5			30,194,564
661	HU0105U	Thanh tra xây dựng Thành Phố Thủ Đức	Nguyễn Hoàng Dũng	15/02/1971		0204040493	7903HT00126	08/07/2025	07/2025	3/2033	7	8	33	3.66			0.2		65,575,224
662	HU0105U	Thanh tra xây dựng Thành Phố Thủ Đức	Nguyễn Xuân Bình	25/05/1971		0202106543	7903HT00001	01/08/2025	07/2025	6/2033	7	11	36	4.32		7			85,666,015
663	HU0105U	Thanh tra xây dựng Thành Phố Thủ Đức	Trần Quốc Dũng	10/05/1971		0203250198	7903HT00096	02/07/2025	07/2025	6/2033	7	11	36	4.06		6			79,757,758
664	HU0105U	Thanh tra xây dựng Thành Phố Thủ Đức	Nguyễn Hoàng Tâm	20/08/1972		0201029411	7903HT00125	08/07/2025	07/2025	9/2034	9	2	51	4.65					122,084,820
665	HE0092E	Thành Ủy Tân Uyên	Trần Kim Quang	13/03/1969		7933843871	257405HT158	15/07/2025	07/2025	4/2031	5	9	10	3.99	0.2				21,570,120
666	HE0092E	Thành Ủy Tân Uyên	Nguyễn Văn Lành	12/04/1970		9100037833	257405HT159	15/07/2025	07/2025	5/2032	6	10	23	4.65	0.25				58,017,960
667	DU0001U	Thành ủy thành phố Thủ Đức	Vũ Văn Lạc	8/28/1968		0200027705	7900HT03398	26/05/2025	05/2025	9/2030	5	4	5	4.98		15			14,741,298
668	DU0001U	Thành ủy thành phố Thủ Đức	Nguyễn Thị Đẹp		1/5/1975	0203306105	7900HT03394	26/05/2025	05/2025	10/2034	9	5	54	4.32					120,092,544
669	DU0001U	Thành ủy thành phố Thủ Đức	Mạc Thị Hải Bình		07/06/1973	0203101580	7903HT00084	30/06/2025	07/2025	7/2032	7	0	25	5.42	0.25				72,972,900
670	DU0001U	Thành ủy thành phố Thủ Đức	Hồ Văn Năm	28/04/1969		0200012443	7903HT00154	15/08/2025	07/2025	5/2031	5	10	11	4.65	0.25				27,747,720
671	DU0001U	Thành ủy thành phố Thủ Đức	Nguyễn Văn Minh	04/02/1971		0299017755	7903HT00101	05/08/2025	07/2025	3/2033	7	8	33	3.99	0.25		9		78,513,589
672	DU0001U	Thành ủy thành phố Thủ Đức	Trần Văn Rạng	20/07/1968		0296112138	7903HT00329	19/09/2025	02/2025	8/2030	5	6	7	4.98	0.3	19			22,436,734
673	HA0025A	Trung tâm VH-TT-Thể Thao																	

682	HF0027F	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao Huyện Long Đất	Nguyễn Thành Danh	06/08/1969		5102005306	58	10/07/2025	06/2025	9/2031	6	3	16	3.63		21			36,178,497
683	HF0027F	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao Huyện Long Đất	Vân Vinh Huy	21/05/1973		5196034420	67	16/07/2025	06/2025	6/2035	10	0	61	4.65	0.2				152,303,580
684	HD0085D	Trung tâm Văn hóa - Thông tin-Thể thao và du lịch huyện Xuyên Mốc	Trần Ngọc Bình	18/09/1972		5103002353	26	11/06/2025	05/2025	10/2034	9	5	54	4.06					112,864,752
685	HD0085D	Trung tâm Văn hóa - Thông tin-Thể thao và du lịch huyện Xuyên Mốc	Ngô Quốc Phụng	12/11/1970		5104001142	27	11/06/2025	05/2025	12/2032	7	7	32	3.63					59,799,168
686	HD0085D	Trung tâm Văn hóa - Thông tin-Thể thao và du lịch huyện Xuyên Mốc	Lê Hồng Sơn	19/05/1969		5101002964	28	23/06/2025	05/2025	6/2031	6	1	14	4.06		13			33,065,192
687	HH0008H	Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể Thao và Du lịch huyện Côn Đảo	Võ Thị Ngọc Xuân		23/08/1974	5196002305	7708HT0001	17/06/2025	05/2025	1/2034	8	8	45	4		9			102,518,816
688	HH0008H	Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể Thao và Du lịch huyện Côn Đảo	Nguyễn Thanh Phong	08/08/1971		5107003319	7708HT0002	17/06/2025	05/2025	9/2033	8	4	41	2.67					56,355,156
689	HH0008H	Trung tâm Văn hóa, Thông tin, Thể Thao và Du lịch huyện Côn Đảo	Trương Văn Út	16/05/1972		5196015535	7708HT0007	14/07/2025	07/2025	6/2034	8	11	48	4.65					114,903,360
690	HD0040D	Trường Tiểu học và trung học cơ sở An Linh, H.Bắc Tân Uyên	Nguyễn Hồ Phương	10/1/1972		4396044274	257404HT474	01/04/2025	03/2025	11/2034	9	8	57	5.36	0.35		30		217,817,543
691	DC0005C	UB Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam TP Bến Cát	Nguyễn Văn Tuấn	18/03/1972		9100037523	257403HT34	01/07/2025	07/2025	4/2034	8	9	46	4.98	0.25		0		123,850,584
692	DC0004C	UBMT Tổ Quốc Huyện Châu Đức	Nguyễn Đức	16/10/1969		5101001725	7703HT0049	16/07/2025	07/2025	11/2031	6	4	17	4	0.2				39,557,232
693	DH0005H	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Côn Đảo	Huỳnh Thị Thanh Liên		01/03/1972	5196001727	7708HT0001	19/07/2025	07/2025	8/2030	5	1	2	7	0.6	5			7,947,482
694	DH0005H	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Côn Đảo	Phạm Thị Ánh Tuyết		11/03/1972	5196001728	7708HT0002	19/07/2025	07/2025	8/2030	5	1	2	5					4,715,568
695	HU0050U	UBND Thành phố Thủ Đức	Nguyễn Nhứt Trí	11/04/1973		0298015702	7903HT00121	08/07/2025	07/2025	5/2035	9	10	59	5		5			158,821,463
696	HU0050U	UBND Thành phố Thủ Đức	Lê Thị Thanh Loan		08/02/1974	0202194791	7903HT00123	08/07/2025	07/2025	7/2033	8	0	37	4,980,200					40,538,828
697	DQ0005Q	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc huyện Cù Chi	Nguyễn Thị Trinh		28/05/1973	0296099342	7920HT00040	12/08/2025	07/2025	6/2032	6	11	24	4.98		8			66,451,208
698	DF0001F	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Quận 6	Nguyễn Văn Du	07/09/1970		5796008010	7916HT00060	02/07/2025	07/2025	10/2032	7	3	28	4.65					67,026,960
699	DO0007O	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Quận Tân Bình	Trương Hà Quang	4/25/1971		0201044941	7907HT00092	11/08/2025	07/2025	5/2033	7	10	35	5					83,783,700
700	DO0007O	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Quận Tân Bình	Nguyễn Thị Nhung		3/24/1972	0203291053	7907HT00057	10/07/2025	07/2025	8/2030	5	1	2	3.66					3,768,336
701	DO0007O	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Quận Tân Bình	Lê Thị Thu Trà		10/12/1972	0207062887	7907HT00003	21/07/2025	07/2025	7/2031	6	0	13	4.40	0.25				31,119,660
702	DF0005F	Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam Huyện Long Đất	Nguyễn Dương Tấn Kỳ	13/08/1971		5105000132	07	19/07/2025	07/2025	9/2033	8	2	39	4.65					93,358,980
703	HG0036G	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Quận 7	Hồ Hoàng Việt	28/02/1972		0203110023	7919HT00061	02/07/2025	07/2025	3/2034	8	8	45	4.98	0.2				119,999,880
704	DT0002T	Ủy ban MTIQ huyện Nhà Bè	Phan Thị Hồng Yến		30/10/1972	0205387222	7923HT00039	13/08/2025	07/2025	7/2031	6	0	13	4.32	0.15				29,915,028
705	DU0007U	Ủy ban MTIQ Việt Nam TP Thủ Đức	Lê Thị Phước		10/12/1972	0299017740	7903HT00063	29/07/2025	07/2025	9/2031	6	2	15	4.98	0.5				42,316,560
706	HT0002T	Ủy Ban Nhân Dân huyện Nhà Bè	Nguyễn Anh Lê	22/03/1969		0202139408	7923HT00016	11/07/2025	07/2025	4/2031	5	9	10	4.98	0.2	11			29,486,714
707	HN0006N	Ủy ban nhân dân Quận Phú Nhuận	Nguyễn Kim Anh		28/06/1974	0298073184	7909HT00039	03/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41	7,800,000					70,356,000
708	HI0002I	Văn Phòng HĐND-UBND huyện Bắc Tân Uyên	Nguyễn Thành Thương	08/04/1972		7798430620	7934HT00015	08/08/2025	07/2025	5/2034	8	10	47	6.78	0.7		0.92		203,243,040
709	HB0013B	Văn Phòng HĐND- UBND Huyện Dầu Tiếng	Trần Quang Tuyền	10/11/1968		4396047595	257402HT1702	20/06/2025	06/2025	12/2030	5	6	7	5.42	0.6				21,693,672
710	HE0007E	Văn Phòng HĐND -UBND Thành phố Tân Uyên	Trần Văn Bình	08/06/1971		9100038179	7932HT00039	21/07/2025	07/2025	7/2033	8	0	37	4.32	0.25				87,047,532
711	HD0007D	Văn phòng HĐND và UBND huyện Xuyên Mốc	Nguyễn Ngọc Phương	02/03/1973		5101002509	7704HT00049	06/07/2025	07/2025	4/2035	9	9	58	4.65	0.2				144,813,240
712	HB0010B	Văn phòng HĐND và UBND thành phố Bà Rịa	Phan Thanh Tùng	20/10/1971		5196020441	7701HT0278	12/08/2025	07/2025	11/2033	8	4	41	4.98	0.3	9			120,903,972
713	HC0124C	Văn phòng Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức	Đỗ Văn Nghiệp	12/10/1970		5103008003	7703HT00051	15/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29	4.32					64,494,144
714	HC0124C	Văn phòng Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức	Trần Đình Hải	26/07/1971		7708003695	7703HT0044	16/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38	3.67					71,794,008
715	HC0124C	Văn phòng Hội đồng Nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Châu Đức	Huỳnh Văn Đông	20/11/1971		5107012308	7703HT0009	18/07/2025	07/2025	12/2033	8	5	42	4.06		8			94,806,392
716	HF0081F	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Long Đất	Hồ Quang Hồng	11/09/1971		5196036486	02	19/07/2025	06/2025	10/2033	8	4	41	4	0.2				88,437,492
717	HA0002A	Văn phòng Hội đồng nhân dân và ủy Ban Nhân Dân Quận 1	Nguyễn Thanh Phương	16/06/1969		0297053497	7901HT00055	21/07/2025	07/2025	7/2031	6	0	13	9,056,530					25,901,676
718	HA0002A	Văn phòng Hội đồng nhân dân và ủy Ban Nhân Dân Quận 1	Nguyễn Đình Nam	18/06/1971		0200011774	7901HT00028	02/07/2025	06/2025	7/2033	8	1	38	4.98		7			104,240,205
719	HA0002A	Văn phòng Hội đồng nhân dân và ủy Ban Nhân Dân Quận 1	Phạm Thị Ngọc Thủy		15/08/1973	0203053068	7901HT00011	20/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27	5		5			72,681,008
720	HJ0001J	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 10	Trần Hà Quang Trung	10/03/1971		0200060593	7912HT00096	28/08/2025	07/2025	4/2033	7	9	34	5					87,165,936
721	HG0092G	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Phú Mỹ	Nguy Như Sơn	25/11/1969		5101004143	7707HT00069	06/09/2025	07/2025	12/2031	6	5	18	5	0.4				46,795,320
722	HA0005A	Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành Phố Vũng Tàu	Tô Thành Nghĩa	06/05/1969		5107019278	7701HT00221	10/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12	4,960,000					13,094,400
723	HA0005A	Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành Phố Vũng Tàu	Tô Thị Bích Sơn		30/07/1973	5102005339	7701HT00234	14/07/2025	07/2025	8/2032	7	1	26	4,960,000					28,371,200
724	HA0005A	Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành Phố Vũng Tàu	Lê Thiện Tâm	14/12/1970		5104004899	7701HT0130	27/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31	5,307,200					36,195,104
725	HA0005A	Văn phòng hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành Phố Vũng Tàu	Tô Thành Quang	26/10/1971		5107019277	7701HT00229	11/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41	4,960,000					44,739,200
726	HD0029D	Văn Phòng Huyện Ủy Phú Giáo	Đặng Thành Tâm	12/4/1970		5799017856	7935HT00017	24/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31	5.08	0.25				85,060,404
727	HH0019H	Văn Phòng Huyện Ủy Bầu Bàng	Trương Văn Tài	22/10/1971		4396029614	7408HT175	19/06/2025	06/2025	11/2033	8	5	42	4.98	0.6	5			126,032,306
728	DC0020C	Văn phòng Huyện ủy Châu Đức	Bùi Văn Mỹ	27/06/1968		5196044402	7703HT30	05/07/2025	07/2025	7/2030	5	0	1	5.76	0.6				3,274,128
729	HB0032B	Văn Phòng huyện ủy Huyện Dầu Tiếng	Phạm Anh Dũng	23/09/1972		9107269139	7937HT00025	12/08/2025	07/2025	10/2034	9	3	52	4,960,000					56,742,400
730	HB0032B	Văn Phòng huyện ủy Huyện Dầu Tiếng	Trà Văn Dân	16/09/1969		9100037940	257402HT686	16/06/2025	06/2025	10/2031	6	4	17	5	0.6		6		51,763,964
731	HB0032B	Văn Phòng huyện ủy Huyện Dầu Tiếng	Nguyễn Thị Ánh Tuyết		20/05/1973	4398016279	257402HT637	16/04/2025	04/2025	6/2032	7	2	27	6.78	0.6	5			107,291,012
732	DF0010F	Văn phòng Huyện ủy Long Đất	Hà Thanh Hùng	15/03/1970		5105000135	30	04/06/2025	05/2025	4/2032	6	11	24	4	0.6				60,787,584
733	DF0010F	Văn phòng Huyện ủy Long Đất	Trần Văn Hòa	10/01/1969		5101001815	65	14/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8	4.98	0.6				22,980,672
734	DF0010F	Văn phòng Huyện ủy Long Đất	Mai Quỳnh Dung		03/02/1975	77													

[illegible]

106	FF0006F	UBND Phường Tân Đông Hiệp thành phố Dĩ An	Nguyễn Văn Hà	22/06/1973		9103117054	257406HT126	16/07/2025	07/2025	7/2035	10	0	61		3.99				125,297,172
107	FX0011X	UBND Phường Tân Hưng Thuận, Quận 12	Phạm Văn Phước	28/02/1971		0205013586	7902HT00093	28/08/2025	07/2025	3/2033	7	8	33		4.65				78,996,060
108	FG0005G	UBND Phường Tân Kiên, Quận 7	Nguyễn Hoàng Dũng	10/07/1969		0202139463	7919HT00160	18/09/2025	07/2025	8/2031	6	1	14		4.98	0.25			37,693,656
109	FX0009X	UBND Phường Tân Thới Nhất, Quận 12	Phạm Xuân Khiêm	04/09/1968		0201125298	7902HT00120	08/09/2025	07/2025	10/2030	5	3	4		4.98		5		10,767,557
110	FE0004E	UBND Phường Thái Hòa, TP. Tân Uyên	Đỗ Thành Phước	25/12/1968		9107269136	7932HT00171	19/08/2025	07/2025	1/2031	5	6	7		3.99	0.3			15,459,444
111	FE0004E	UBND Phường Thái Hòa, TP. Tân Uyên	Đương Thành Nam	23/03/1969		9100038097	7932HT00156	19/08/2025	07/2025	4/2031	5	9	10		3.99	0.15			21,312,720
112	FX0003X	UBND Phường Thanh Lộc, Quận 12	Nguyễn Ngọc Bao	05/07/1968		0296105044	7902HT00058	13/08/2025	07/2025	8/2030	5	1	2		4.98	0.25	11		5,948,823
113	FA0014A	UBND Phường Thăng Tam TP Vũng Tàu	Lê Thị Phuong Thuy		02/09/1973	5107015730	7701HT0185	19/08/2025	07/2025	10/2032	7	3	28		3.99				57,513,456
114	FA0014A	UBND Phường Thăng Tam TP Vũng Tàu	Bùi Duy Chất	19/03/1972		5196016661	7701HT0184	15/08/2025	07/2025	4/2034	8	9	46		4.65	0.2			114,851,880
115	FA0014A	UBND Phường Thăng Tam TP Vũng Tàu	Nguyễn Thị Thanh Quyên		20/05/1975	4503002734	7701HT0131	01/08/2025	07/2025	6/2035	9	11	60		3.33				102,857,040
116	FU0103U	UBND PHƯỜNG THỦ ĐỨC	Nguyễn Văn Thà	30/03/1972		0206241083	7903HT00319	17/09/2025	09/2025	4/2034	8	7	44		3.26				73,842,912
117	FX0006X	UBND Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12	Nguyễn Văn Hậu	09/01/1969		0299021551	7902HT00106	04/09/2025	07/2025	2/2031	5	7	8		4.89		8		21,750,094
118	FB0001B	UBND TT Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng	Nguyễn Minh Châu	12/02/1972		9102018959	7937HT00011	24/07/2025	07/2025	3/2034	8	8	45		5.08	0.6			131,582,880
119	FD0013D	UBND TT Phước Bửu (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Đoàn Thị Mến		20/10/1972	7708030360	7704HT00040	06/07/2025	07/2025	7/2031	6	0	13		3.66	0.15			25,498,044
120	FD0013D	UBND TT Phước Bửu (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Võ Quang Báo	28/05/1969		5102003336	7704HT00046	06/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		4.65	0.2			29,961,360
121	FD0013D	UBND TT Phước Bửu (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Võ Văn Thanh	20/08/1970		5107017362	7704HT00069	12/07/2025	07/2025	9/2032	7	2	27		3.66				50,872,536
122	FC0024C	UBND Thị Trấn Kim Long, Huyện Châu Đức	Trần Thị Phương Liên		30/07/1972	5107008854	7703HT00046	16/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6		3.66	0.25			12,077,208
123	FC0024C	UBND Thị Trấn Kim Long, Huyện Châu Đức	Huỳnh Kim Tiến	12/06/1970		5101001784	7703HT0008	18/07/2025	07/2025	7/2032	7	0	25		4.65	0.2			62,419,500
124	FE0004E	UBND Thị trấn Long Hải, huyện Long Đất	Đương Thanh Liêm	20/12/1971		5106001020	7706HT00038	27/08/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		4.32				95,629,248
125	FF0002F	UBND Thị Trấn Phước Hải, huyện Long Đất	Nguyễn Văn Hòa	19/05/1969		5106012526	15	15/04/2025	01/2025	6/2031	6	5	18		3.99	0.2			38,826,216
126	FF0002F	UBND Thị Trấn Phước Hải, huyện Long Đất	Nguyễn Văn Thương	08/12/1968		5106012524	7706HT00044	29/08/2025	07/2025	1/2031	5	6	7		3.99	0.2			15,099,084
127	FD0006D	UBND Thị Trấn Phước Vĩnh, TT. Bắc Tân Uyên	Lê Hồng Phúc	25/12/1970		9106032445	7935HT00002	18/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		3.99	0.2			66,867,372
128	FD0006D	UBND Thị Trấn Phước Vĩnh, TT. Bắc Tân Uyên	Lê Long Hải	20/11/1973		9104117597	7935HT00007	22/07/2025	07/2025	2/2035	9	7	56		3.33	0.2			101,765,664
129	FC0028C	UBND Xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức	Đặng Bá Dũng	22/04/1969		5196044389	7703HT00061	26/07/2025	07/2025	5/2031	5	10	11		4.98	0.3	6		31,591,629
130	FB0006B	UBND Xã An Lập, huyện Dầu Tiếng	Đỗ Minh Hiếu	01/01/1972		9100037943	7937HT00004	23/07/2025	07/2025	2/2034	8	7	44		4.32	0.25			103,515,984
131	FQ0016Q	UBND Xã An Nhơn Tây, Huyện Củ Chi	Hồ Văn Rón	20/06/1972		0299053067	7920HT00006	21/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49		4.32	0.2			114,017,904
132	FE0007E	UBND Xã An Nhứt, huyện Long Đất	Trần Công Danh	06/08/1968		5106000993	18	16/04/2025	01/2025	9/2030	5	8	9		3.06	0.15			14,872,572
133	FQ0011Q	UBND Xã An Phú, Huyện Củ Chi	Huỳnh Văn Nhứt	12/08/1972		0201076419	7920HT00066	22/08/2025	07/2025	9/2034	9	2	51		4.32	0.2			118,671,696
134	FG0001G	UBND Xã An Sơn, TP. Thuận An	Võ Thị Cẩm Hà		15/01/1975	7408204051	257407HT702	09/07/2025	07/2025	10/2034	9	3	52		3.66	0.15			101,992,176
135	FD0011D	UBND Xã An Thái (Nghị định 178), Huyện Phú Giáo	Phạm Văn Thân	26/12/1971		0201158102	7935HT00018	01/08/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		3.66	0.3			87,660,144
136	FR0007R	UBND Xã An Thới Đông, huyện Cần Giuộc	Võ Văn Tấn	30/03/1969		0201077221	7924HT00002	18/07/2025	07/2025	4/2031	5	9	10		3.86				19,871,280
137	FE0006E	UBND Xã Bạch Đằng, TP. Tân Uyên	Nguyễn Hoàng Minh	05/12/1971		9100038172	7932HT00170	19/08/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		3.33	0.2			78,141,492
138	FE0006E	UBND Xã Bạch Đằng, TP. Tân Uyên	Trần Trọng Du	26/09/1972		9104167485	7932HT00042	21/07/2025	07/2025	10/2034	9	3	52		3.99				106,810,704
139	FC0020C	UBND Xã Bàu Chinh, huyện Châu Đức	Phan Thanh Tuấn	30/06/1970		5107000965	7703HT00027	23/07/2025	07/2025	7/2032	7	0	25		3.66				47,104,200
140	FC0020C	UBND Xã Bàu Chinh, huyện Châu Đức	Nguyễn Đức Nhi	15/11/1970		5107000955	7703HT00038	11/07/2025	07/2025	12/2032	7	5	30		3.99	0.2			64,710,360
141	FC0020C	UBND Xã Bàu Chinh, huyện Châu Đức	Lê Quang Tường	12/10/1971		5107008478	7703HT00070	30/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41		3.33		18		82,937,060
142	FD0010D	UBND xã Bàu Lãm (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Nguyễn Xuân Hùng	02/02/1972		7708009885	7704HT00011	20/07/2025	07/2025	3/2034	8	8	45		3.66	0.25			90,579,060
143	FC0026C	UBND Xã Bình Ba, huyện Châu Đức	Nguyễn Đình Quý	20/11/1969		5107000919	7703HT00004	18/07/2025	07/2025	12/2031	6	5	18		3.66	0.25			36,231,624
144	FD0004D	UBND xã Bình Châu (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Đỗ Thị Nga		10/02/1973	7711029249	7704HT00033	21/08/2025	07/2025	11/2031	6	4	17		3.33	0.15			30,455,568
145	FC0018C	UBND Xã Bình Giả, huyện Châu Đức	Nguyễn Hữu Thành	18/08/1970		5107000904	7703HT00079	05/08/2025	07/2025	9/2032	7	2	27		3.66		21		61,555,769
146	FI0002I	UBND Xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên	Phạm Minh Tuấn	10/12/1968		9100037855	257409HT512	24/03/2025	03/2025	1/2031	5	10	11		4.98	0.3			29,899,584
147	FC0032C	UBND Xã Bình Trung, huyện Châu Đức	Phạm Thị Thủy Ân		18/03/1975	5101001719	7703HT00081	12/08/2025	07/2025	12/2034	9	5	54		4.32	0.25			116,478,648
148	FD0027D	UBND xã Bông Trang (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Đinh Xuân Dâu	06/11/1969		5102003309	7704HT00038	06/07/2025	07/2025	12/2031	6	5	18		4.32	0.25			42,347,448
149	FD0027D	UBND xã Bông Trang (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Phạm Văn Tuyển	12/07/1971		5107010536	7704HT00048	06/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38		3.33	0.15			68,077,152
150	FD0003D	UBND xã Bung Riềng (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Bùi Xuân Tuấn	23/09/1970		5104003710	7704HT00001	18/07/2025	07/2025	10/2032	7	3	28		3.66	0.2			55,639,584
151	FD0003D	UBND xã Bung Riềng (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Nguyễn Mạnh Tường	22/06/1972		5101002560	7704HT00015	21/07/2025	07/2025	7/2034	9		49		3.99				100,648,548
152	FD0003D	UBND xã Bung Riềng (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Bùi Văn Yên	25/10/1968		5101002555	7704HT00023	01/08/2025	07/2025	11/2030	5	4	5		4.32				11,119,680
153	FD0003D	UBND xã Bung Riềng (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Ngô Thị Kim Huệ		16/05/1973	5101002954	7704HT00041	06/07/2025	07/2025	6/2032	6	11	24		4.98	0.2			63,999,936
154	FD0003D	UBND xã Bung Riềng (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Nguyễn Thị Kim Út		30/04/1975	5102007141	7704HT00058	12/07/2025	07/2025	1/2035	9	6	55		4.32	0.2			127,979,280
155	FD0003D	UBND xã Bung Riềng (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Huỳnh Đăng Khoa	10/01/1971		7710006318	7704HT00068	12/07/2025	07/2025	2/2033	7	7	32		3.33	0.15			57,328,128
156	FH0007H	UBND Xã Cây Trường II, H. Bàu Bàng	Đỗ Tuấn Hùng	18/08/1971		4396045804	7936HT00028	19/09/2025	07/2025	9/2033	8	2	39		4.98	0.25	8		113,002,512
157	FC0027C	UBND Xã Cù Bi, huyện Châu Đức	Nguyễn Công Trinh	09/01/1969		5107004864	7703HT00018	20/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8		3.66				15,073,344
158	FC0027C	UBND Xã Cù Bi, huyện Châu Đức	Hồ Đình Chánh	02/05/1971		5103007956	7703HT00015	19/07/2025	07/2025	6/2033	7	11	36		3.99	0.2			77,652,432
159	FC0027C	UBND Xã Cù Bi, huyện Châu Đức	Đặng Anh	23/03/1972		5107004862	7703HT00073	31/07/2025	07/2025	4/2034	8	9	46		3.99	0.2			99,222,552
160	FC0027C	UBND Xã Cù Bi, huyện Châu Đức	Nguyễn Công Trí	20/05/1973		5107006417	7703HT00053	24/07/2025	07/2025	6/2035	9	11	60		3.66				113,050,080
161	FG0008G	UBND xã Châu Pha, TX. Phú Mỹ	Thái Khắc Hà	31/01/1969		7710033244	7707HT00017	04/08/2025	07/2025	2/2031	5	7	8		3.99	0.2			17,256,096
162	FC0029C	UBND Xã Đá Bạc, huyện Châu Đức	Nguyễn Đình Tu	26/06/1972		5101001751	7703HT00024	22/07/2025	07/2025	7/2034	9	0	49		3.99	0.2			105,693,588
163	FB0002B	UBND Xã Định Hiệp, huyện Dầu Tiếng	Nguyễn Ngọc Hiệp	10/11/1970		9104059802	7937HT00023	05/08/2025	07/2025	12/2032	7	5	30		3.99				61,621,560
164	FB0012B	UBND Xã Định Thành, huyện Dầu Tiếng	Nguyễn Thị Thái Bình		07/05/1975	9104089033	7937HT00026	12/08/2025	07/2025	6/2035	9	11	60		3.99				123,243,120
165	FT0001T	UBND xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè	Trần Thành Nam	25/09/1968		0205179533	7923HT00024	29/07/2025	07/2025	10/2030	5	3	4		3.33				6,857,136
166	FT0001T	UBND xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè	Nguyễn Văn Hoàng	28/05/1970		0201038352	7923HT00013	23/07/2025	07/2025	6/2032	6	11	24		4.32	0.2			55,845,504
167	FT0001T	UBND xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè	Phan Quốc Mỹ	08/02/1973		0206063601	7923HT00013	10/07/2025	07/2025	3/2035	9	8	57		4.65	0.3			145,250,820
168	FT0001T	UBND xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè	Trần Văn Lương	27/07/1971		0204111884	7923HT00014	23/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38		4.32				84,509,568
169	FI0010I	UBND																	

189	FB0003B	UBND Xã Long Phước, TP Vũng Tàu	Trần Văn Dũng	15/08/1972		5102000222	7701HT0336	15/08/2025	07/2025	9/2034	9	2	51		4,32	0,3					121,297,176
190	FA0017A	UBND xã Long Sơn TP Vũng Tàu	Đặng Thi Thu Thủy	10/06/1972		5107015665	7701HT0137	30/07/2025	07/2025	11/2030	5	4	5		3,86	0,15					10,321,740
191	FA0017A	UBND xã Long Sơn TP Vũng Tàu	Lê Văn Khoa	04/10/1969		7708000587	7701HT0141	30/07/2025	07/2025	11/2031	6	4	17		2,67	0,2					25,117,092
192	FA0017A	UBND xã Long Sơn TP Vũng Tàu	Huỳnh Văn Quán	18/10/1970		5101005913	7701HT0138	30/07/2025	07/2025	11/2032	7	4	29		3,99						59,567,508
193	FA0017A	UBND xã Long Sơn TP Vũng Tàu	Ngô Văn Quả	23/01/1972		5106008410	7701HT0140	01/08/2025	07/2025	2/2034	8	7	44		3,66	0,2					87,433,632
194	FB0005B	UBND Xã Long Tân, huyện Dầu Tiếng	Nguyễn Văn Đức	15/04/1972		9102051339	7937HT00002	22/07/2025	07/2025	5/2034	8	10	47		4,32	0,15					108,154,332
195	FT0002T	UBND xã Long Thới, Huyện Nhà Bè	Nguyễn Thị Diệu Hạnh	21/09/1974		0202139405	7923HT00032	12/08/2025	07/2025	6/2034	8	11	48		4,32	0,25					112,926,528
196	FR0006R	UBND Xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ	Phạm Thị Kim Nga	15/06/1972		0205335508	7924HT00004	04/09/2025	07/2025	11/2030	5	4	5		3,66	0,2					9,935,640
197	FB0010B	UBND Xã Minh Hoà, huyện Dầu Tiếng	Nguyễn Thanh Liêm	21/10/1971		9104089049	257402HT750	17/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41		4,32	0,15					94,347,396
198	FQ0007Q	UBND Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi	Đỗ Thị Quỳnh Nga	07/12/1972		0206055733	7920HT00053	13/08/2025	07/2025	9/2031	6	2	15		4,32	0,15					34,517,340
199	FQ0014Q	UBND Xã Phú Mỹ Hưng, Huyện Củ Chi	Thái Vĩnh Phước	20/10/1972		0206054423	7920HT00012	22/07/2025	07/2025	11/2034	9	4	53		3,66						99,860,904
200	FQ0005Q	UBND Xã Phước Hiệp, Huyện Củ Chi	Nguyễn Văn Bình	20/01/1972		0206055557	7920HT00055	13/08/2025	07/2025	2/2034	8	7	44		4,32	0,25					103,515,984
201	FE0006E	UBND Xã Phước Hưng, huyện Long Đất	Nguyễn Văn Xuân	02/08/1971		5101003540	71	16/07/2025	07/2025	9/2033	8	2	39		4,98	0,3					106,007,616
202	FE0006E	UBND Xã Phước Hưng, huyện Long Đất	Trần Văn Công	22/04/1972		5101002008	7706HT00051	05/09/2025	07/2025	5/2034	8	10	47		4,98	0,25					126,542,988
203	FT0004T	UBND xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè	Trần Minh Khang	20/10/1971		0299072015	7923HT00023	29/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41		4,65						98,146,620
204	FF0003F	UBND Xã Phước Long Thọ, huyện Long Đất	Trần Văn Tam	02/10/1969		5101001981	7706HT00037	27/08/2025	07/2025	11/2031	6	4	17		3,66						32,030,856
205	FF0003F	UBND Xã Phước Long Thọ, huyện Long Đất	Võ Anh Tuấn	20/12/1970		5106012480	7706HT00036	27/08/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		4,65	0,25					78,198,120
206	FF0003F	UBND Xã Phước Long Thọ, huyện Long Đất	Trần Phước Hanh	14/09/1972		5101001917	7706HT00025	13/08/2025	07/2025	10/2034	9	3	52		3,99	0,3					114,841,584
207	FD0005D	UBND Xã Phước Sang, TT. Bắc Tân Uyên	Cao Trung Hòa	10/1/1972		9106092631	7935HT00003	18/07/2025	07/2025	2/2034	8	7	44		3,99	0,2					94,908,528
208	FD0007D	UBND xã Phước Tân (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Dương Văn Sơn	06/05/1970		5101002557	7704HT00012	21/07/2025	07/2025	6/2032	6	11	24		3,66	0,25					48,308,832
209	FD0007D	UBND xã Phước Tân (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Nguyễn Thị Lệ Thủy		20/07/1973	7710017817	7704HT00037	06/07/2025	07/2025	8/2032	7	1	26		3,66						48,988,368
210	FE0005E	UBND Xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất	Đỗ Thị Ngọc Tiên	08/06/1974		5101001998	7706HT00016	23/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41		4,32	0,2					95,402,736
211	FE0005E	UBND Xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất	Phạm Nguyễn Hiếu	08/05/1973		5101001862	7706HT00017	23/07/2025	07/2025	6/2035	9	11	60		4,32						133,436,160
212	FQ0001Q	UBND Xã Phước Vĩnh An, Huyện Củ Chi	Phạm Cửu Trường	20/08/1971		0296202160	7920HT00052	13/08/2025	07/2025	9/2033	8	2	39		3,33						106,007,076
213	FC0025C	UBND Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức	Lê Ngọc Quyết	10/05/1970		5107012309	7703HT0030	23/07/2025	07/2025	6/2032	6	11	24		4,32	0,25					56,463,264
214	FG0005G	UBND Xã Sông Xoài, TX. Phú Mỹ	Nguyễn Văn Thơm	05/01/1969		7710008774	7707HT00023	05/08/2025	07/2025	2/2031	5	7	8		3,99	0,25					17,462,016
215	FG0005G	UBND Xã Sông Xoài, TX. Phú Mỹ	Phan Xuân Hậu	20/08/1971		5101004150	7707HT00072	10/09/2025	07/2025	9/2033	8	2	39		3,99	0,25					85,127,328
216	FC0031C	UBND Xã Sơn Bình, huyện Châu Đức	Trần Hữu Liên	18/10/1972		5107008142	7703HT0066	27/08/2025	07/2025	11/2034	9	4	53		3,33	0,15					94,949,712
217	FC0021C	UBND Xã Suối Nghé, huyện Châu Đức	Nguyễn Văn Trung	19/05/1969		5107000937	7703HT0010	18/07/2025	07/2025	6/2031	5	11	12		3,66	0,2					23,845,536
218	FC0021C	UBND Xã Suối Nghé, huyện Châu Đức	Trần Bá Hội	17/10/1971		5107000939	7703HT0014	19/07/2025	07/2025	11/2033	8	4	41		3,99	0,2					88,437,492
219	FE0003E	UBND Xã Tam An, huyện Long Đất	Nguyễn Lê Tuấn	29/11/1968		5101001863	68	16/07/2025	07/2025	12/2030	5	5	6		3,00	0,2					9,884,160
220	FE0003E	UBND Xã Tam An, huyện Long Đất	Phan Văn Hạnh	01/06/1970		5106000997	04	19/07/2025	07/2025	7/2032	7	0	25		3,00	0,2					41,184,000
221	FE0003E	UBND Xã Tam An, huyện Long Đất	Trương Công Sơn	27/09/1970		5106000991	7706HT00040	28/08/2025	07/2025	10/2032	7	3	28		3,66						52,756,704
222	FD0010D	UBND Xã Tam Lập, TT. Bắc Tân Uyên	Ngô Đình Thanh	6/8/1969		9104178649	7935HT00009	22/07/2025	07/2025	9/2031	6	2	15		4,98	0,3					40,772,160
223	FR0003R	UBND xã Tam Thôn Hiệp, huyện Cần Giờ	Trần Văn Tiến	10/05/1970		0201077157	7924HT00009	21/07/2025	07/2025	6/2032	6	11	24		4,32	0,3					57,081,024
224	FR0003R	UBND xã Tam Thôn Hiệp, huyện Cần Giờ	Trần Văn Sơn	02/12/1970		0206056313	7924HT00031	28/08/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		3,99	0,2					66,867,372
225	FR0003R	UBND xã Tam Thôn Hiệp, huyện Cần Giờ	Võ Thị Thanh Thủy	01/01/1974		0296103998	7924HT00013	21/07/2025	07/2025	6/2033	7	11	36		4,98	0,25					96,926,544
226	FQ0002Q	UBND Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi	Nguyễn Quốc Tuấn	10/03/1970		0298036593	7920HT00002	21/07/2025	07/2025	4/2032	6	9	22		4,98	0,25	6				62,616,977
227	FQ0002Q	UBND Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi	Nguyễn Văn Nhom	26/09/1971		0296098290	7920HT00018	24/07/2025	07/2025	10/2033	8	3	40		4,98	0,3	5				113,853,168
228	FI0001I	UBND Xã Tân Định, huyện Bắc Tân Uyên	Huỳnh Tấn Vĩ	01/01/1971		9100038245	7934HT00005	22/07/2025	07/2025	2/2033	7	7	32		3,99	0,25					69,848,064
229	FS0006S	UBND xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn	Đỗ Văn Phúc	19/12/1968		7908185543	7921HT00048	13/08/2025	07/2025	1/2031	5	6	7		3,66	0,2					13,909,896
230	FS0006S	UBND xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn	Đỗ Thị Mỹ Lệ	21/12/1972		0206238811	7921HT00033	03/07/2025	07/2025	9/2031	6	2	15		3,99	0,2					32,355,180
231	FS0006S	UBND xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn	Nguyễn Thị Như Mai	16/04/1973		0201088815	7921HT00068	25/08/2025	07/2025	1/2032	6	6	19		3,66						35,799,192
232	FH0002H	UBND Xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng	Cao Văn Trường	06/10/1972		9100038276	7936HT00013	13/08/2025	07/2025	11/2034	9	4	53		4,32	0,2					123,325,488
233	FD0011D	UBND xã Tân Lâm (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Trần Đức Quốc	15/10/1971		5101002499	7704HT00022	01/08/2025	07/2025	11/2033	8	4	41		4,32						91,181,376
234	FD0011D	UBND xã Tân Lâm (CBCC), huyện Xuyên Mộc	Lê Văn Lợi	28/12/1970		5104003703	7704HT00070	12/07/2025	07/2025	1/2033	7	6	31		4,65	0,25					78,198,120
235	FD0008D	UBND Xã Tân Long, TT. Bắc Tân Uyên	Phạm Hoàng Dũng	27/7/1971		9100037312	7935HT00032	19/08/2025	07/2025	8/2033	8	1	38		3,66	0,2					75,510,864
236	FQ0009Q	UBND Xã Tân Thanh Đông, Huyện Củ Chi	Nguyễn Văn Hùng	25/07/1968		0205216483	7920HT00089	29/08/2025	07/2025	8/2030	5	1	2		4,65	0,2					4,993,560
237	FQ0009Q	UBND Xã Tân Thanh Đông, Huyện Củ Chi	Lê Văn Mai	29/03/1970		0205216482	7920HT00058	08/07/2025	07/2025	4/2032	6	9	22		4,32						48,360,312
238	FQ0018Q	UBND Xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi	Nguyễn Thanh Sang	06/12/1971		0298036522	7920HT00075	15/07/2025	07/2025	1/2034	8	6	43		4,98	0,25					115,773,372
239	FQ0018Q	UBND Xã Tân Thông Hội, Huyện Củ Chi	Phan Thị Cẩm Nhung	15/11/1972		0203040073	7920HT00022	25/07/2025	07/2025	8/2031	6	1	14		4,65	0,2					34,954,920
240	FS0007S	UBND xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn	Võ Thế Trường	09/03/1973		0206239663	7921HT00047	13/08/2025	07/2025	4/2035	9	9	58		3,34						99,727,056
241	FG0007G	UBND xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ	Vũ Khắc Hùng	12/07/1972		7710009024	7707HT00058	29/08/2025	07/2025	8/2034	9	1	50		3,00						77,220,000
242	FB0007B	UBND Xã Thanh An, huyện Dầu Tiếng	Dương Văn Nhân	20/05/1970		9100037917	7937HT00028	13/08/2025	07/2025	6/2032	6	11	24		3,66	0,2					47,691,072
243	FS0002S	UBND xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn	Lưu Bá Khả	06/09/1969		0299021412	7921HT00052	13/08/2025	07/2025	10/2031	6	3	16		3,86						31,794,048
244	FQ0004Q	UBND Xã Trung An, H. Củ Chi	Nguyễn Văn Hạnh	22/04/1970		0206054529	7920HT00072	26/08/2025	07/2025	5/2032	6	10	23		4,32	0,3					54,702,648
245	FQ0015Q	UBND Xã Trung Lập Thượng, Huyện Củ Chi	Huỳnh Thanh Trí	05/08/1971		0206054812	7920HT00001	21/07/2025	07/2025	9/2033	8	2	39		3,33	0,2					70,872,516
246	FQ0015Q	UBND Xã Trung Lập Thượng, Huyện Củ Chi	Bùi Minh Phụng	07/07/1971		0206054851	7920HT00010	21/07/2025	07/2025	8/2033	8	1	38		3,66	0,3					77,467,104
247	FQ0015Q	UBND Xã Trung Lập Thượng, Huyện Củ Chi	Nguyễn Thanh Sơn	20/08/1972		0205107342	7920HT00033	01/08/2025	07/2025	9/2034	9	2	51		3,06						80,339,688
248	FC0023C	UBND Xã Xã Bang, huyện Châu Đức	Trương Minh Hùng	16/01/1969		5107006494	7703HT0074	31/07/2025	07/2025	2/2031	5	7	8		3,66						15,073,344
249	FC0023C	UBND Xã Xã Bang, huyện Châu Đức	Đào Tiến Quang	24/06/1970		5107000921	7703HT0069	29/07/2025	07/2025	7/2032	7	0	25		3,00						

Ghi chú:

- 1./ Trường hợp tiền lương đóng BHXH bắt buộc tại Cột 15 bằng tiền chi cột 20 bằng cột 14*22%*cột 15.
- 2./ Trường hợp tiền lương đóng BHXH bắt buộc tại Cột 15 bằng hệ số chi Cột 20 bằng: Cột 14*22%*(Cột 15 + Cột 16 + (Cột 17*Cột 15/100) + (Cột 18*(Cột 15 + Cột 16 + (Cột 15*Cột 16/100) + Cột 19))/100 + Cột 19).
- 3./ Cột 16 và Cột 17 đơn vị là tỷ lệ %.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2025

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Dũng Hà